

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT

Số: 1660/BHBV – TSKT - BHCN

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2017

V/v: Hướng dẫn tạm thời triển khai Thông tư
329/2016/TT-BTC “Quy định bảo hiểm bắt
buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng”

Kính gửi: **Các Công ty thành viên Bảo hiểm Bảo Việt.**

Ngày 26 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 329/2016/TT-BTC (gọi tắt là “TT329”) hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP (gọi tắt là “NĐ119”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ Quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng. Trên cơ sở các văn bản pháp lý nêu trên, để các Công ty thành viên (CTTV) thực hiện triển khai khai thác bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng một cách hiệu quả, Tổng Công ty (TCT) tóm tắt một số điểm quan trọng trong TT329 và hướng dẫn thực hiện như sau:

I. Quy định về Sản phẩm bảo hiểm bắt buộc

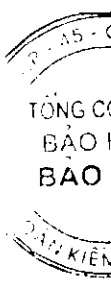
1. Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng;
2. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng;
3. Bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường.

II. Quy định về Đối tượng tham gia bảo hiểm:**1. Đối với “Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng”**

Theo quy định tại Điều 4, NĐ119: Đối tượng phải mua bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng bao gồm:

- a) Công trình, hạng mục công trình có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng quy định tại Phụ lục II) Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- b) Công trình đầu tư xây dựng có ảnh hưởng lớn đến môi trường thuộc danh mục dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Phụ lục II) và Phụ lục III) Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- c) Công trình có yêu cầu kỹ thuật đặc thù, điều kiện thi công xây dựng phức tạp theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

(Danh mục các đối tượng phải mua bảo hiểm bắt buộc xem chi tiết ở Phụ lục 1 Đính kèm công văn này)



2. Đối với “Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng”

Theo quy định tại Điều 19, TT329: Đối tượng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng là trách nhiệm dân sự của nhà thầu tư vấn đầu tư xây dựng đối với bên thứ ba phát sinh từ việc thực hiện công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình xây dựng từ cấp II trở lên

3. Đối với “Bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường”

Theo quy định tại mục 3 Điều 4 NĐ 119, Nhà thầu thi công xây dựng phải mua bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường.

Theo quy định tại Mục 13 Điều 3, TT329: Nhà thầu thi công xây dựng bao gồm nhà thầu chính và nhà thầu phụ.

4. Các Quy định về phân cấp khai thác, chấp nhận bảo hiểm

4.1. Tuân thủ phân cấp khai thác quy định trong Quyết định 3686/2010/QĐ/TGD/BHBV ký ngày 13/12/2010 về việc ban hành quy định phân cấp quyền hạn, trách nhiệm và hạch toán hiệu quả kinh doanh nội bộ đối với các đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt

4.2. Tuân thủ các quy định nghiệp vụ trong Công văn 2956/BHBV/CKT/2011 ký ngày 19/9/2011 về việc Ban hành lại các Hướng dẫn nghiệp vụ BH Kỹ thuật, trong đó lưu ý các loại công trình đặc biệt sẽ phải xin ý kiến nghiệp vụ Tcty trước khi chào phí.

4.3. Đối với các trường hợp sau đây:

- Đơn Bảo hiểm công trình trong giai đoạn xây dựng: giá trị công trình xây dựng từ 700 tỷ đồng trở lên
- Đơn Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng: công trình xây dựng có giá trị từ một nghìn (1.000) tỷ đồng trở lên hoặc thuộc nhóm công trình sau: xây dựng đê, đập, cảng, bến cảng, cầu cảng, bến tàu, đập chắn sóng và các công trình thủy lợi; các công trình xây dựng sân bay, máy bay, vệ tinh, không gian; các công trình sửa chữa và đóng tàu; các công trình xây dựng năng lượng trên biển và dưới nước; các dự án xe lửa, xe điện, tàu tốc hành và dự án ngầm dưới đất, hầm mỏ.

Theo quy định của TT329, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Do vậy đối với các trường hợp này, yêu cầu CTTV xin ý kiến TCT và phải được sự đồng ý chấp thuận của TCT bằng văn bản trước khi nhận bảo hiểm.

HC

III. Quy định về “Thời hạn bảo hiểm”

1. Đối với “Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng”

- Thời hạn bảo hiểm được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm, tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung (nếu có).
- Trường hợp thời gian xây dựng công trình bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian bị kéo dài. Phí bảo hiểm bổ sung (nếu có) được tính căn cứ vào phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục số 7) ban hành kèm theo Thông tư, tỷ lệ thời gian xây dựng kéo dài trên tổng thời gian xây dựng công trình theo văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và các yếu tố rủi ro khác

2. Đối với “Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng”

- Thời hạn bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc tư vấn đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định pháp luật

4. Đối với “Bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường”

- Thời hạn bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định pháp luật.
- Việc xác định thời hạn bảo hiểm cụ thể đối với người lao động thi công trên công trường căn cứ vào hợp đồng lao động và văn bản xác nhận của nhà thầu thi công xây dựng về thời gian người lao động làm việc thực tế trên công trường.

IV. Quy định về “Thanh toán phí bảo hiểm”

1. Đối với “Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng”

- a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (tạm tính) không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm. Tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) được xác định căn cứ vào dự toán công trình xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ:

Trên cơ sở dự toán giá trị công trình xây dựng (được cấp có thẩm quyền phê duyệt) khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm như sau:

- Kỳ thanh toán đầu tiên: Thanh toán tối thiểu 10% tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) đối với các hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) được xác định căn cứ vào dự toán công trình xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.
- Các kỳ thanh toán tiếp theo: Số tiền thanh toán, tiến độ thanh toán phí bảo hiểm của từng kỳ thanh toán tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm nhưng không chậm hơn tiến độ thanh toán của hợp đồng xây dựng đối với công trình xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) theo quy định của pháp luật.
- Kỳ thanh toán cuối cùng: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trước mười lăm (15) ngày tính đến ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm.
- Việc quyết toán phí bảo hiểm căn cứ vào giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) và được thực hiện trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày có văn bản phê duyệt giá trị quyết toán của cấp có thẩm quyền.

2. Đối với “Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng”

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (tạm tính) không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm. Tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) được xác định căn cứ vào dự toán giá trị hợp đồng tư vấn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ:

Trên cơ sở dự toán giá trị hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng (được cấp có thẩm quyền phê duyệt) khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm theo quy định sau:

- Kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên: Thanh toán 50% tổng phí bảo hiểm (tạm tính) trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu. Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.
- Việc quyết toán phí bảo hiểm căn cứ vào giá trị quyết toán hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng và được thực hiện trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày có văn bản phê duyệt giá trị quyết toán của cấp có thẩm quyền.

3. Đối với “Bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường”

** Việc thanh toán phí bảo hiểm thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm và phải được ghi tại hợp đồng bảo hiểm. Các trường hợp cụ thể như sau:*

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần:

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm.

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ:

Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm theo quy định sau:

- Kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên: Thanh toán 50% tổng phí bảo hiểm (tạm tính) trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu.
- Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

** Trường hợp có sự thay đổi về số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động thực hiện theo hướng dẫn sau:*

a) Trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng có sự thay đổi, nhà thầu thi công xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm việc thay đổi nêu trên kèm

theo danh sách người lao động phát sinh tăng hoặc giảm (đối với trường hợp thay đổi về số lượng lao động), danh sách công việc của người lao động thay đổi (đối với trường hợp thay đổi công việc của người lao động).

b) Trường hợp phát sinh tăng số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động làm tăng rủi ro được bảo hiểm, nhà thầu thi công xây dựng phải nộp phần phí bảo hiểm tăng thêm trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng thông báo.

c) Trường hợp phát sinh giảm số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động làm giảm rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho nhà thầu thi công xây dựng phần phí bảo hiểm giảm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã đóng thừa trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng thông báo.

d) Nếu nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đúng nghĩa vụ thông báo theo quy định tại điểm a khoản này và thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản này, hợp đồng bảo hiểm tự động có hiệu lực đối với danh sách người lao động phát sinh tăng hoặc chấm dứt hiệu lực đối với danh sách người lao động phát sinh giảm; hợp đồng bảo hiểm tự động có hiệu lực đối với công việc được thay đổi của người lao động kể từ ngày phát sinh theo văn bản của người được bảo hiểm.

** Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Việc nợ phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.*

V. Quy định về “Biểu phí bảo hiểm”

1. Đối với “Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng”

- Biểu phí đính kèm TT329 áp dụng đối với các công trình xây dựng có giá trị dưới 700 tỷ đồng. Đây là mức phí bảo hiểm tối thiểu và được điều chỉnh tăng tối đa cho phép là 25%.
- Trường hợp công trình xây dựng có giá trị từ 700 tỷ đồng trở lên thì Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s, “B++” theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

42

2. Đối với “Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng”

- Phí bảo hiểm và mức khấu trừ quy định tại TT329 áp dụng đối với công trình xây dựng có giá trị dưới một nghìn (1.000) tỷ đồng và không thuộc các loại công trình xây dựng đê, đập, cảng, bến cảng, cầu cảng, bến tàu, đập chắn sóng và các công trình thủy lợi; các công trình xây dựng sân bay, máy bay, vệ tinh, không gian; các công trình sửa chữa và đóng tàu; các công trình xây dựng năng lượng trên biển và dưới nước; các dự án xe lửa, xe điện, tàu tốc hành và dự án ngầm dưới đất, hầm mỏ. Đây là mức phí bảo hiểm tối thiểu và được điều chỉnh tăng tối đa cho phép là 25%.
- Đối với công trình xây dựng có giá trị từ một nghìn (1.000) tỷ đồng trở lên hoặc thuộc nhóm công trình liệt kê ở điểm trên thì doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s, “B++” theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

3. Đối với “Bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường”

- Phí bảo hiểm được quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư 329.
- Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư 329.
- Đối với bảo hiểm cho người lao động thi công trên công trường: Phí bảo hiểm được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Ngoài việc tham gia bảo hiểm bắt buộc theo trách nhiệm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu, bên mua bảo hiểm có thể tham gia bảo hiểm với trách nhiệm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm cao hơn trên cơ sở thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm và phù hợp với các quy định của pháp luật. Chi phí mua bảo hiểm phát sinh thêm (nếu có) được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

VI. Quy định về “Cấp đơn bảo hiểm”

Để đảm bảo tính chất pháp lý của Hợp đồng bảo hiểm, khi cấp đơn các CTTV lưu ý phát hành đầy đủ các tài liệu sau cho khách hàng:

1. Đối với “Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng”

- Giấy yêu cầu bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Công văn này
- Giấy chứng nhận bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Công văn này

- Hợp đồng bảo hiểm ký kết giữa Doanh nghiệp bảo hiểm và Người được bảo hiểm (tham khảo Mẫu hợp đồng trong Phụ lục 4 đính kèm Công văn này)
- Các tài liệu liên quan (nếu có) như các văn bản liên quan, danh mục tài sản bảo hiểm...

Trường hợp khách hàng có yêu cầu cấp bổ sung Bảo hiểm Trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba, Công ty có thể cấp đơn căn cứ theo Phần 2 – Trách nhiệm đối với bên thứ ba của Mẫu đơn bảo hiểm Mọi rủi ro xây dựng/ Mọi rủi ro lắp đặt ban hành theo quyết định 3670/2008/QĐ-TGD của Tổng giám đốc Tổng Công ty bảo hiểm Bảo Việt ký ngày 24/12/2008 với hạn mức trách nhiệm tối đa không vượt quá 50% giá trị công trình xây dựng được bảo hiểm và không vượt quá 03 triệu Đô la Mỹ. Trong trường hợp khách hàng yêu cầu hạn mức trách nhiệm cao hơn quy định trên, đề nghị xin ý kiến nghiệp vụ Tổng Công ty trước khi cấp đơn bảo hiểm.

2. Đối với “Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng”

- Giấy yêu cầu bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Công văn này
- Giấy chứng nhận bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Công văn này
- Hợp đồng bảo hiểm ký kết giữa Doanh nghiệp bảo hiểm và Người được bảo hiểm (tham khảo Mẫu hợp đồng trong Phụ lục 5 đính kèm Công văn này)
- Các tài liệu liên quan (nếu có) như các văn bản liên quan, Hợp đồng khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình xây dựng ...

3. Đối với “Bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường”

- Đối tượng bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường là trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người lao động thi công trên công trường theo quy định của pháp luật.
- Phạm vi bảo hiểm: Bồi thường cho nhà thầu thi công xây dựng những khoản tiền mà nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bồi thường cho người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động phát sinh do thực hiện công việc thi công trên công trường, trừ các trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Điều 5 TT329.
- Số tiền bảo hiểm tối thiểu trong trường hợp bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường là một trăm (100) triệu đồng/người/vụ.
- Việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm được thực hiện theo Điều 31 và Điều 32 TT329.

Hồ sơ khai thác bao gồm:

- Giấy yêu cầu bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Công văn này
- Giấy chứng nhận bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Công văn này
- Hợp đồng bảo hiểm ký kết giữa Doanh nghiệp bảo hiểm và Người được bảo hiểm (tham khảo Mẫu hợp đồng trong Phụ lục 6 đính kèm Công văn này)

1/2

- Các tài liệu liên quan (nếu có) như các văn bản liên quan, danh sách người được bảo hiểm, phân loại nghề nghiệp ...

Lưu ý quan trọng:

Với những trường hợp đặc biệt, đề nghị xin ý kiến nghiệp vụ Tổng Công ty trước khi cấp đơn bảo hiểm

VII. Quy định về chế độ Báo cáo thống kê

Theo quy định tại Điều 36, Thông tư 329/2016/TT-BTC: Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập báo cáo định kỳ gửi Bộ Tài chính, do vậy để phân biệt doanh thu của các dịch vụ bảo hiểm bắt buộc, đề nghị các Công ty thay đổi cách đánh mã Hợp đồng bảo hiểm và ghi chú trong Báo cáo thống kê hàng tháng như sau:

Với đơn Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng sẽ sử dụng mã CAR1 thay cho CAR, ví dụ mã Hợp đồng bảo hiểm là HAN.D01.CAR.17.HD123 sẽ thay đổi thành HAN.D01.CAR1.17.HD123

Với đơn Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng sẽ sử dụng mã API3 thay cho API1, ví dụ mã Hợp đồng bảo hiểm là HAN.D01.API1.17.HD123 sẽ thay đổi thành HAN.D01.API3.17.HD123

Với đơn Bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường: Công ty mở sổ theo dõi doanh thu khai thác và bồi thường riêng cho sản phẩm này.

VIII. Các tài liệu đính kèm

1. Nghị định 119/2015/ND-CP
2. Thông tư 329/2016/TT-BTC
3. Phụ lục 1 – Danh mục đối tượng bảo hiểm công trình quy định theo TT329
4. Phụ lục 2 – Mẫu Giấy yêu cầu bảo hiểm
5. Phụ lục 3 – Mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm
6. Phụ lục 4 – Mẫu hợp đồng bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng
7. Phụ lục 5 – Mẫu hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng
8. Phụ lục 6 – Mẫu hợp đồng bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường

Trên đây là nội dung Công văn hướng dẫn tạm thời về khai thác và cấp đơn bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng quy định trong Thông tư 329/2016/TT-BTC và có hiệu lực cho đến khi có văn bản khác sửa đổi hoặc thay thế.



Vậy Tổng Công ty thông báo để các Công ty biết và thực hiện. Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, Công ty báo cáo về Tổng Công ty để chỉ đạo kịp thời.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGD;
- BHDA, PHH
- Lưu VT, TSKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Hưng

16

PHỤ LỤC 1

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN AN TOÀN
CỘNG ĐỒNG**

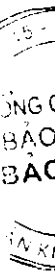
(Phụ lục II - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ)

Mã số	Loại công trình		Cấp công trình
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
I.1	Nhà ở	Nhà chung cư, nhà ở tập thể, ký túc xá, nhà ở riêng lẻ từ 7 tầng trở lên	Cấp III trở lên
I.2	Công trình công cộng		
I.2.1	Công trình giáo dục		Cấp III trở lên
I.2.2	Công trình y tế		Cấp III trở lên
I.2.3	Công trình thể thao	Công trình thể thao ngoài trời (không bao gồm sân thể thao), công trình thể thao trong nhà	Cấp III trở lên
I.2.4	Công trình văn hóa	Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường	Cấp III trở lên
		Bảo tàng, thư viện, triển lãm	Cấp III trở lên
		Công trình vui chơi, giải trí và các công trình văn hóa tập trung đông người khác	Cấp III trở lên
I.2.5	Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp	Công trình đa năng, khách sạn; trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội, sự nghiệp và doanh nghiệp	Cấp III trở lên
		Trung tâm thương mại, siêu thị	Cấp III trở lên
		Nhà phục vụ thông tin liên lạc: bưu điện, bưu cục	Cấp II trở lên
		Cửa hàng, nhà hàng ăn uống, giải khát và công trình tương tự khác	Cấp II trở lên
I.2.6		Cáp treo vận chuyển người	Mọi cấp
I.2.7	Nhà ga	Nhà ga hàng không	Mọi cấp
		Nhà ga đường thủy, nhà ga đường sắt, bến xe ô tô	Cấp III trở lên
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
II.1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng		Cấp III trở lên
II.2	Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo		Cấp III trở lên

II.3	Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản		Cấp III trở lên
II.4	Công trình dầu khí		Cấp III trở lên
II.5	Công trình năng lượng		Cấp III trở lên
II.6	Công trình hóa chất		Cấp III trở lên
II.7	Công trình công nghiệp nhẹ		Cấp III trở lên
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
III.1	Cấp nước		Cấp II trở lên
III.2	Thoát nước		Cấp II trở lên
III.3	Xử lý chất thải rắn		Cấp II trở lên
III.4	Công trình thông tin, truyền thông	Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS	Cấp III trở lên
		Đường cáp truyền dẫn tín hiệu viễn thông	Cấp II trở lên
III.5	Bãi đỗ xe ô tô, xe máy	Bãi đỗ xe ngầm	Cấp II trở lên
		Bãi đỗ xe nổi	Cấp II trở lên
III.6	Công cấp; hào và tụy nen kỹ thuật	Tụy nen kỹ thuật	Cấp II trở lên
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
IV.1	Đường bộ	Đường ô tô cao tốc	Mọi cấp
		Đường ô tô, đường trong đô thị	Cấp I trở lên
		Bến phà	Cấp II trở lên
	Đường sắt		Mọi cấp
	Cầu	Cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt, cầu phao	Cấp III trở lên
	Hầm	Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ	Cấp III trở lên
		Hầm tàu điện ngầm (Metro)	Mọi cấp
IV.2	Công trình đường thủy nội địa	Cảng, bến thủy nội địa	Cấp III trở lên
		Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu, công trình chỉnh trị)	Cấp III trở lên
IV.3	Công trình hàng hải		Cấp II trở lên

IV.4	Công trình hàng không	Khu bay (bao gồm cả các công trình bảo đảm hoạt động bay)	Mọi cấp
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
V.1	Công trình thủy lợi	Công trình cấp nước	Cấp II trở lên
		Hồ chứa nước	Cấp III trở lên
		Tường chắn	Cấp III trở lên
		Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác	Mọi cấp
V.2	Công trình đê điều		Mọi cấp

Lưu ý: Cấp công trình được quy định chi tiết trong Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng



 BỘ XÂY DỰNG
 CÔNG TRÌNH
 BẢO
 BÁC
 TIA KH

DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
(Phụ lục II - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ)

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	Tất cả	Xác định theo các dự án cụ thể của Danh mục này
2.	Dự án có sử dụng đất của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển; dự án có sử dụng đất của khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia; Dự án làm mất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa	Tất cả Từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên; Từ 50 ha trở lên đối với các loại rừng khác; Từ 5 ha trở lên đối với đất trồng lúa chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp.	Xác định theo các dự án cụ thể của Danh mục này
Nhóm các dự án về xây dựng			
3.	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư	Có diện tích từ 5 ha trở lên	Không
4.	Dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ	Có chiều dài công trình từ 10 km trở lên đối với dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; Có diện tích khu vực nạo vét từ 5 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét từ 50.000 m ³ trở lên	Không
5.	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, làng nghề và các khu sản xuất kinh doanh tập trung khác	Tất cả	Tất cả

6.	Dự án xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại	Có diện tích sàn từ 10.000 m ² trở lên	Không
7.	Dự án xây dựng chợ hạng 1, 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	Tất cả	Không
8.	Dự án xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác	Từ 50 giường trở lên	Tất cả
9.	Dự án xây dựng cơ sở lưu trú du lịch, khu dân cư	Cơ sở lưu trú du lịch từ 50 phòng trở lên; Khu dân cư cho 500 người sử dụng hoặc 100 hộ trở lên	Không
10.	Dự án xây dựng khu du lịch; khu thể thao, vui chơi giải trí, sân golf	Có diện tích từ 10 ha trở lên	Không
11.	Dự án xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng	Có diện tích từ 20 ha trở lên đối với nghĩa trang; Tất cả đối với hỏa táng	Không
12.	Dự án xây dựng trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng, kho tàng quân sự, khu kinh tế quốc phòng	Tất cả	Không
13.	Dự án xây dựng có lấn biển	Có chiều dài đường bao ven biển từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên	Không
Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng			
14.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất clinke	Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng; Sản xuất clinke công suất từ 100.000 tấn clinke/năm trở lên	Tất cả
15.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng	Công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên	Tất cả
16.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại	Công suất từ 500.000 m ² /năm trở lên	Tất cả
17.	Dự án cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác	Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
18.	Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm và các loại	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên	Không
Nhóm các dự án về giao thông			
19.	Dự án xây dựng công trình giao thông ngầm, cáp treo	Tất cả đối với công trình giao thông ngầm; cáp treo có chiều dài từ 500 m trở lên	Không
20.	Dự án xây dựng đường ô tô cao tốc,	Tất cả đối với đường ô tô cao tốc,	Không

	đường ô tô từ cấp I đến cấp III, đường cấp IV miền núi; đường sắt, đường sắt trên cao	đường ô tô từ cấp I đến cấp III; đường sắt, đường sắt trên cao; Từ 50 km trở lên đối với đường cấp IV miền núi	
21.	Dự án xây dựng cảng hàng không, sân bay (đường cất hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách)	Tất cả đường cất hạ cánh, nhà ga hành khách; Nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên	Không
22.	Dự án xây dựng cầu đường bộ, cầu đường sắt	Chiều dài từ 500 m trở lên (không kể đường dẫn)	Không
23.	Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo đậu tránh trú bão; dự án nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa	Cảng sông, cảng biển tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên; Khu neo đậu tránh trú bão tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên; Nạo vét với khối lượng từ 50.000 m ³ /năm trở lên	Không
24.	Dự án xây dựng bến xe khách, nhà ga đường sắt	Diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên	Không
Nhóm các dự án về điện tử, năng lượng, phóng xạ			
25.	Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân; dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện	Tất cả	Tất cả
26.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	Tất cả các trường hợp có phát sinh chất thải phóng xạ trên ngưỡng miễn trừ cho phép	Không
27.	Dự án xây dựng nhà máy phong điện, quang điện, thủy điện	Trên diện tích từ 100 ha trở lên đối với nhà máy phong điện, quang điện; Có dung tích hồ chứa từ 100.000 m ³ nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên đối với nhà máy thủy điện	Không
28.	Dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện; trạm điện	Tuyến đường dây tải điện từ 110 kV trở lên; Trạm điện công suất 500 kV	Không
29.	Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử	Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử; Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện	Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ
Nhóm các dự án liên quan đến thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt			
30.	Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước	Dung tích hồ chứa từ 100.000 m ³ nước trở lên	Không

31.	Dự án xây dựng công trình tưới, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên	Không
32.	Dự án đê, kè bờ sông, bờ biển	Có chiều dài từ 1.000 m trở lên	Không
33.	Dự án khai thác rừng	Khai thác rừng diện tích từ 200 ha trở lên đối với rừng trồng là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng, có lô thiết kế khai thác diện tích tập trung; Khai thác rừng tự nhiên từ 50 ha trở lên là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng với diện tích tập trung	Không
34.	Dự án vùng trồng cây công nghiệp; vùng trồng cây thức ăn gia súc; vùng trồng cây dược liệu; vùng trồng rau, hoa tập trung	Diện tích từ 50 ha trở lên	Không
Nhóm các dự án về thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản			
35.	Dự án khai thác cát, sỏi, vật liệu san lấp mặt bằng	Khai thác cát, sỏi quy mô từ 50.000 m ³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên; Khai thác vật liệu san lấp mặt bằng quy mô từ 100.000 m ³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên	Không
36.	Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hóa chất chất độc hại, vật liệu nổ công nghiệp)	Có khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 50.000 m ³ nguyên khai/năm trở lên; Có tổng khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 1.000.000 m ³ nguyên khối trở lên	Tất cả
37.	Dự án thăm dò đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ; dự án khai thác, chế biến khoáng sản rắn có sử dụng hóa chất độc hại hoặc vật liệu nổ công nghiệp; dự án chế biến, tinh chế kim loại màu, kim loại phóng xạ, đất hiếm	Tất cả	Tất cả, trừ các dự án thăm dò
38.	Dự án chế biến khoáng sản rắn không sử dụng hóa chất độc hại	Công suất từ 50.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên; Có tổng lượng đất đá thải ra từ 500.000 m ³ /năm trở lên	Tất cả
39.	Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt	Công suất khai thác từ 3.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất; Công suất khai thác từ 50.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt	Không

40.	Dự án khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất)	Công suất khai thác từ 200 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng để đóng chai; Công suất khai thác từ 500 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác	Không
41.	Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án về dầu khí			
42.	Dự án khai thác dầu, khí	Tất cả	Tất cả
43.	Dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí; dự án xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên; Tất cả các dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu, sản xuất sản phẩm hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn)
44.	Dự án xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Có dung tích chứa từ 200 m ³ trở lên	Không
Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải			
45.	Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	Tất cả đối với chất thải nguy hại; Công suất từ 10 tấn/ngày trở lên đối với chất thải rắn thông thường	Thực hiện theo quy định về quản lý chất thải và phế liệu
46.	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung hoặc nước thải công nghiệp tập trung	Tất cả	Không
Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim			
47.	Dự án xây dựng nhà máy luyện kim	Tất cả đối với dự án có sử dụng nguyên liệu là phế liệu; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác	Tất cả
48.	Dự án xây dựng cơ sở cán, kéo kim loại	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
49.	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy	Cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	Tất cả
50.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa	Có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-	Không

	chữa, công-ten-nơ, rơ móc	nơ, rơ móc/năm trở lên; Có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên	
51.	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe	Tất cả	Không
52.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô	Công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên; Công suất từ 500 ô tô/năm trở lên	Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ
53.	Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
54.	Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
55.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nhôm, thép định hình	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
56.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự	Tất cả	Tất cả
Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ			
57.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên	Công suất từ 3.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên	Không
58.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép	Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên	Tất cả
59.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên	Không
60.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
61.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án sản xuất, chế biến thực phẩm			
62.	Dự án xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến lương thực, thực phẩm	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
63.	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên; 3.000 gia cầm/ngày trở lên	Tất cả
64.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
65.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường	Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên	Tất cả
66.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu	Công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
67.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát	Công suất từ 10.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả các dự án xây dựng cơ sở

			sản xuất bia
68.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
69.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
70.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
71.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
72.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai	Công suất từ 2.000 m ³ nước/năm trở lên	Không
Nhóm các dự án chế biến nông sản			
73.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công suất từ 100.000.000 điếu/năm trở lên; Công suất từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên	Tất cả đối với dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu
74.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến nông, sản, tinh bột các loại	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến khô; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến ướt	Tất cả
75.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến khô; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến ướt	Tất cả các dự án sử dụng công nghệ chế biến ướt có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi			
76.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
77.	Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản	Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên	Không
78.	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung	Có quy mô chuồng trại từ 1.000 m ² trở lên đối với gia súc, gia cầm; Có quy mô chuồng trại từ 500 m ² trở lên đối với động vật hoang dã	Tất cả các dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 m ² trở lên
Nhóm dự án sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			

79.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân hóa học	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
80.	Dự án xây dựng kho chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón	Kho từ 500 tấn trở lên đối với thuốc bảo vệ thực vật, 5.000 tấn đối với phân bón	Không
81.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Tất cả	Tất cả
82.	Dự án xây dựng cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
83.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo			
84.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y; dự án sản xuất nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)	Tất cả đối với sản xuất vắc xin; Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) và dược phẩm khác	Tất cả
85.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm	Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
86.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
87.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
88.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
89.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	Tất cả	Tất cả
90.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định; kho chứa hóa chất	Tất cả đối với cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp, kho chứa thuốc nổ cố định từ 5 tấn trở lên; Từ 500 tấn trở lên đối với kho chứa hóa chất	Tất cả
91.	Dự án xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển	Diện tích từ 100 ha trở lên	Không
Nhóm các dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm			
92.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
93.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy hoặc phế liệu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
94.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả

Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc

95.	Dự án xây dựng cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm	Tất cả	Tất cả
96.	Dự án xây dựng cơ sở dệt không nhuộm	Công suất từ 10.000.000 m ² vải/năm trở lên	Không
97.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy; Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy	Tất cả các dự án có công đoạn giặt tẩy
98.	Dự án xây dựng cơ sở giặt là công nghiệp	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
99.	Dự án sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả

Nhóm các dự án khác

100.	Dự án xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	Tất cả	Tất cả
101.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến cao su, mũ cao su	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
102.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
103.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giày dép	Công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên	Không
104.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo; từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên đối với xe đạp, xe máy	Tất cả
105.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác	Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác	Tất cả
106.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin	Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
107.	Dự án xây dựng cơ sở thuộc da	Tất cả	Tất cả
108.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gas CO ₂ chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
109.	Dự án di dân tái định cư	Từ 300 hộ trở lên	Không
110.	Dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu, phế liệu	Từ 1 ha trở lên	Tất cả
111.	Dự án không thuộc danh mục từ 1 đến 110 có tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m ³ /ngày đêm trở lên hoặc	Tất cả	Tất cả

	từ 200.000 m ³ khí thải/giờ hoặc 5 tấn chất thải rắn/ngày đêm trở lên		
112.	Dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất	Có quy mô, công suất tới mức tương đương với dự án thứ tự từ 1 đến 110	Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này
113.	Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án thứ tự từ 1 đến 110 của Phụ lục này	Tất cả	Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này

PHỤ LỤC 2

MẪU GIẤY YÊU CẦU BẢO HIỂM CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIẠN XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

1. Tên công trình xây dựng (trường hợp công trình chia thành nhiều hạng mục để tham gia bảo hiểm, đề nghị mô tả rõ từng hạng mục được bảo hiểm)	
2. Địa điểm công trình xây dựng (Nước/Tỉnh/Huyện/Thành phố / Thị trấn / Xã / Thôn/...)	
3. Tên và địa chỉ của bên mua bảo hiểm	
4. Tên và địa chỉ của nhà thầu chính thi công xây dựng	
5. Tên và địa chỉ các nhà thầu phụ thi công xây dựng (chi tiết từng nhà thầu phụ)	
6. Tên và địa chỉ của nhà thầu tư vấn khảo sát xây dựng (chi tiết từng nhà thầu)	
7. Tên và địa chỉ của nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng (chi tiết từng nhà thầu)	
8. Tên và địa chỉ của nhà thầu giám sát công việc thi công xây dựng	
9. Tên và địa chỉ của nhà thầu giám sát công việc lắp đặt	
10. Tên và địa chỉ của người được bảo hiểm (Chi tiết theo từng người được bảo hiểm)	
11. Mô tả chi tiết công việc xây dựng và các thông số kỹ thuật (Nếu cần thiết ghi thành một bản riêng) (*)	Kích thước (dài, cao, sâu, khoảng cách, số tầng...)
	Loại móng và mức độ đào sâu nhất:
	Phương pháp xây dựng:
(*) Đối với các công trình có thiết kế phức tạp cần khai thêm bản câu hỏi bổ sung riêng theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm.	Vật liệu xây dựng sử dụng:

12. Nhà thầu thi công xây dựng có kinh nghiệm trong việc xây dựng hay trong phương pháp xây dựng công trình loại này không ? (Chi tiết đến từng nhà thầu phụ)	Tên nhà thầu phụ:	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
	Tên nhà thầu phụ:	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
13. Loại sơ đồ, thiết kế và nguyên vật liệu của công trình này đã được sử dụng hoặc thử nghiệm xây dựng các công trình xây dựng trước đây? (Đề nghị cho biết tên cụ thể các công trình xây dựng đó - nếu có)		Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
14. Loại sơ đồ, thiết kế và nguyên vật liệu của công trình này đã được các nhà thầu chính/nhà thầu phụ nêu trên sử dụng hoặc thử nghiệm chưa ? (Đề nghị cho biết tên các công trình xây dựng đó - nếu có)		Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
15. Đây có phải là xây dựng mở rộng công trình sẵn có không? - Nếu có thì công trình vẫn tiếp tục hoạt động trong quá trình xây dựng/lắp đặt không? (kèm theo sơ đồ - nếu có)		Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
		Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
16. Thời hạn bảo hiểm (Theo văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư)	Từđến	
	Thời hạn bảo hành từ..... đến.....	
17. Mô tả chi tiết các công việc do các nhà thầu phụ tiến hành?		
18. Nêu rõ loại thiết bị được lắp đặt (nếu là thiết bị cũ thì đề nghị ghi rõ) Nếu là máy móc: tên nhà sản xuất, số, loại, kích thước, công suất, trọng lượng, áp suất, nhiệt độ (nếu có). Nếu là công trình hoàn chỉnh: sơ đồ tổng thể, tính chất các công việc xây dựng (nếu có)		
19. Các rủi ro đặc biệt đối với công trình	Cháy, nổ ?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
	Lũ, lụt ?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
	Đất lở, bão, gió lốc ?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>

	Nổ mìn ?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
	Núi lửa, sóng thần ?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
	Đã có động đất xảy ra ở vùng này chưa ? (Nếu có nêu rõ cường độ (Mercalli)	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> độ lớn (Richter)
	Rủi ro khác?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
	Thiết kế của công trình được bảo hiểm có dựa trên các qui định về kiến trúc tại vùng có động đất không ?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
	Tiêu chuẩn thiết kế có cao hơn thiết kế qui định không ?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
20. Trạng thái đất đai	Đá <input type="checkbox"/> Sỏi <input type="checkbox"/> Cát <input type="checkbox"/> Đất sét <input type="checkbox"/> Đất mượn <input type="checkbox"/>	
	Điều kiện đất đai khác:	
	Có các khiếm khuyết địa chấn trong khu vực không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
21. Mực nước ngầm	Độ sâu từ mặt đất:	(mét)
22. Sông, hồ, biển... gần nhất	Tên	
	Khoảng cách (tới công trình)	
	Mực nước:	
	- Thấp nhất	
	- Trung bình	
	- Cao nhất	
	Mực nước cao nhất ghi nhận được vào ngày.....	
23. Điều kiện khí tượng	Mùa mưa từ tới	
	Lượng mưa cao nhất (mm) trong 1 giờ 1 ngày 1 tháng	
	Rủi ro bão: thấp <input type="checkbox"/> trung bình <input type="checkbox"/> cao <input type="checkbox"/>	
	Vận chuyển nhanh:	
	Vận chuyển bằng máy bay:	
Giá trị bảo hiểm	Hạng mục được bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm
	1. Giá trị công trình/hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm:	
	1.1. Giá trị hợp đồng xây dựng	
	1.2. Nguyên vật liệu hay hạng mục do chủ đầu tư cung cấp	
	2. Chi phí lắp đặt	
	3. Cước phí vận chuyển	
	4. Thuế	

	5. Chi phí dọn dẹp vệ sinh (nếu có)	
	Tổng số tiền được bảo hiểm	

Bên mua bảo hiểm cam kết rằng các thông tin trong Giấy yêu cầu bảo hiểm này là đầy đủ và trung thực mà bên mua bảo hiểm nhận biết được. Bên mua bảo hiểm đồng ý rằng Giấy yêu cầu bảo hiểm này cùng các thông tin do Bên mua bảo hiểm cung cấp là cơ sở đồng thời là bộ phận không tách rời của hợp đồng bảo hiểm.

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÊN MUA BẢO HIỂM
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu nếu có)

**MẪU GIẤY YÊU CẦU BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP
TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

I	THÔNG TIN CHUNG	
1	Tên của Bên mua bảo hiểm (Nhà thầu tư vấn khảo sát xây dựng; Nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng)	
2	Địa chỉ của Bên mua bảo hiểm (Nhà thầu tư vấn khảo sát xây dựng; Nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng)	
3	Trường hợp Bên mua bảo hiểm là pháp nhân:	
a)	Bên mua bảo hiểm thành lập từ thời điểm nào ?	
b)	Chi tiết về Tổng giám đốc, Chủ sở hữu của Bên mua bảo hiểm: Họ và tên: Bằng cấp chuyên môn, ngày nhận: Tổng số năm kinh nghiệm chuyên ngành: Chức vụ và thời gian tại chức:	
c)	Tổng số cán bộ - nhân viên kỹ thuật tham gia vào công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng của Bên mua bảo hiểm: <ul style="list-style-type: none"> • Lãnh đạo có bằng cấp chuyên môn • Kỹ sư có tay nghề có bằng cấp chuyên môn • Kỹ thuật viên có tay nghề có bằng cấp chuyên môn • Giám sát viên có bằng cấp chuyên môn • Kỹ thuật viên đồ họa có bằng cấp chuyên môn • Chuyên ngành khác (nếu rõ) • Nhân viên tập sự 	Số lượng (người)
d)	Tổng số cán bộ nghiệp vụ quản lý không phải kỹ thuật tham gia vào công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng của Bên mua bảo hiểm:
4	Bên mua bảo hiểm có thuê các nhà thầu phụ độc lập hoặc chuyên viên độc lập? Nếu có, xin cho biết tên, địa chỉ, loại công việc và: <ul style="list-style-type: none"> • Phân trách nhiệm trong từng loại công việc • Phần tỷ lệ trong giá thành hợp đồng tư vấn 	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
5	Bên mua bảo hiểm có liên quan về tài chính với chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công xây dựng chính?	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
6	Tính chất kinh doanh của Bên mua bảo hiểm: (Trong số những ngành nghề liệt kê dưới đây, ngành nghề nào Bên mua bảo hiểm thực hiện?) <ul style="list-style-type: none"> • Thi công xây dựng • Kỹ thuật kết cấu • Kỹ thuật cơ khí • Kỹ thuật điện • Kỹ thuật nhiệt và thông gió • Kỹ thuật hóa học • Khảo sát xây dựng • Kỹ thuật khác (xin nêu rõ) 	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
7	Bên mua bảo hiểm chuyên về loại công trình xây dựng gì? (Xin mô tả rõ)	

8	Xin kể một vài công trình xây dựng lớn và điển hình do Bên mua bảo hiểm thực hiện trong 05 năm vừa qua. (Mô tả tóm tắt công trình xây dựng, bao gồm thông tin về giá trị công trình xây dựng; phí tư vấn)
II CÁC CÂU HỎI LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	
9	Chủ đầu tư a) Nhà thầu thi công chính b) Nhà thầu thi công phụ
10	Tính chất và mục đích sử dụng công trình xây dựng
11	Tên, địa điểm của công trình xây dựng
12	Tổng trị giá công trình xây dựng: Tổng giá trị của các phần công trình, hạng mục công trình xây dựng mới (nếu có):
13 (*)	Phí tư vấn của Bên mua bảo hiểm: - Phần khảo sát: - Phần thiết kế:
III TÍNH CHẤT CÔNG VIỆC, TRÁCH NHIỆM, THỜI HẠN	
14 (*)	Tính chất công việc: - (Xin nêu chi tiết bao gồm kỹ thuật đặc biệt và các yếu tố nguy cơ rủi ro) - Đề nghị cung cấp bản chính hoặc bản sao Hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng; Hợp đồng thiết kế xây dựng ký giữa Bên mua bảo hiểm và Chủ đầu tư công trình xây dựng
15 (*)	Trách nhiệm của Bên mua bảo hiểm theo hợp đồng tư vấn và theo quy định pháp luật liên quan: - Phần khảo sát: - Phần thiết kế:
16	Thời gian thực hiện công việc tư vấn: Từ.....đến:.....
17	Thời gian thực hiện công việc thi công xây dựng: Từ.....đến:.....
18	Dự kiến thời điểm bàn giao công trình xây dựng:
19	Thời hạn bảo hiểm: Từ.....đến.....
V CHI TIẾT KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	
20	Điều kiện đất đai thổ nhưỡng: a) Đá <input type="checkbox"/> Sỏi <input type="checkbox"/> Cát <input type="checkbox"/> Đất sét <input type="checkbox"/> Đất mùn <input type="checkbox"/> b) Điều kiện đất đai khác:
c)	Có các khiếm khuyết địa chấn trong khu vực không? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
21	Các rủi ro đặc biệt đối với công trình
a)	Cháy, nổ ? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
b)	Lũ, lụt ? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
c)	Đất lở, bão, gió lốc ? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
d)	Nổ mìn ? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
e)	Núi lửa, sóng thần ? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
g)	Đã có động đất xảy ra ở vùng này chưa ? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (Nếu có nêu rõ cường độ (Mercalli) độ lớn (Richter))
h)	Rủi ro khác? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
i)	Thiết kế của công trình được bảo hiểm có dựa trên các qui định về kiến trúc tại vùng có động đất không ? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
k)	Tiêu chuẩn thiết kế có cao hơn thiết kế qui định không ? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>

22	Mức nước ngầm (Độ sâu từ mặt đất):..... (mét)	
23	Sông, hồ, biển gần nhất: Khoảng cách tới công trình:	
24	Điều kiện khí tượng:	
a)	Mùa mưa từ tới	
b)	Lượng mưa cao nhất (mm) trong 1 giờ 1 ngày 1 tháng	
c)	Rủi ro bão: thấp <input type="checkbox"/> trung bình <input type="checkbox"/> cao <input type="checkbox"/>	
25	Tài sản xung quanh: Xin nêu rõ hiện trường xung quanh (các chi tiết của công trình hiện hữu, các tài sản xung quanh có khả năng bị ảnh hưởng bởi công việc nêu trong hợp đồng như đào xới, đóng cọc, chấn động hoặc làm hạ mạch nước ngầm).	
VI CHI TIẾT VỀ YÊU CẦU BẢO HIỂM		
26	Bên mua bảo hiểm đã tham gia Hợp đồng bảo hiểm nào chưa? (nếu có, xin nêu rõ) Đã xảy ra yêu cầu bồi thường nào chưa? (nếu có, xin nêu rõ) Bên mua bảo hiểm đã mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hàng năm chưa? Nếu có, xin cho biết: • Tên doanh nghiệp bảo hiểm • Giới hạn bồi thường	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
27	Số vụ yêu cầu bồi thường và các tình huống có thể dẫn đến yêu cầu đòi bồi thường trong 05 năm qua [bao gồm thông tin của các Nhà thầu tư vấn phụ] (nếu có, xin nêu rõ) Ngày - Nguyên nhân chi tiết - Số tiền yêu cầu bồi thường ước tính	
28	Số tiền bảo hiểm cho mỗi yêu cầu bồi thường:	
29	Tổng số tiền bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm	
30	Nội dung yêu cầu được bảo hiểm: • Trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn khảo sát xây dựng • Trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn thiết kế xây dựng	Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>

(*) Điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường bảo hiểm là bên mua bảo hiểm phải thông báo ngay nếu có bất kỳ sự thay đổi nào ở điểm 13, điểm 14, điểm 15 Phụ lục này.

Bên mua bảo hiểm cam kết rằng các thông tin trong Giấy yêu cầu bảo hiểm này là đầy đủ và trung thực mà bên mua bảo hiểm nhận biết được. Bên mua bảo hiểm đồng ý rằng Giấy yêu cầu bảo hiểm này cùng các thông tin do Bên mua bảo hiểm cung cấp là cơ sở đồng thời là bộ phận không tách rời của hợp đồng bảo hiểm.

....., ngày tháng năm

BÊN MUA BẢO HIỂM

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu nếu có)

**MẪU GIẤY YÊU CẦU BẢO HIỂM
ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

Tên của bên mua bảo hiểm:

Địa chỉ của bên mua bảo hiểm:

Tên, địa điểm công trình xây dựng:

Thời hạn bảo hiểm: Từ đến

Chi tiết về người lao động được yêu cầu bảo hiểm:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND/Hộ chiếu	Chức danh	Loại nghề nghiệp (*)	Lương tháng của tháng gần nhất tham gia bảo hiểm	Địa chỉ nhận thông báo bồi thường

(*): Theo Phân loại nghề nghiệp quy định tại Phụ lục số 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

Bên mua bảo hiểm cam kết rằng các thông tin trong Giấy yêu cầu bảo hiểm này là đầy đủ, trung thực mà bên mua bảo hiểm nhận biết được. Bên mua bảo hiểm đồng ý rằng Giấy yêu cầu bảo hiểm này cùng các thông tin do Bên mua bảo hiểm cung cấp là cơ sở đồng thời là bộ phận không tách rời của hợp đồng bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm cam kết sẽ thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm những thay đổi về số lượng người lao động, thay đổi về công việc của người lao động được yêu cầu bảo hiểm trong thời gian bảo hiểm.

....., ngày tháng năm

BÊN MUA BẢO HIỂM

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu nếu có)

PHỤ LỤC 3
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM
CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Tên của doanh nghiệp bảo hiểm

*Giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp căn cứ theo Hợp đồng bảo hiểm số.....
ngày.....giữa.....và....; căn cứ Giấy yêu cầu bảo hiểm số..... ngày.....*

1. Tên của bên mua bảo hiểm:
 2. Địa chỉ của bên mua bảo hiểm:
 3. Tên công trình xây dựng được bảo hiểm:
 4. Địa điểm công trình xây dựng được bảo hiểm:
 5. Quy tắc bảo hiểm: Áp dụng theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.
 6. Số tiền bảo hiểm:
 7. Thời hạn bảo hiểm: Từ đến
 8. Mức khấu trừ:.....
 9. Phí bảo hiểm:.....
 10. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm:.....
- Kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm này là Giấy yêu cầu bảo hiểm số:.....

....., ngày tháng năm....
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM
(ký tên, đóng dấu)

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM
TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

Tên doanh nghiệp bảo hiểm

***Giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp căn cứ theo Hợp đồng bảo hiểm số.....
ngày.....giữa.....và.....; căn cứ Giấy yêu cầu bảo hiểm số..... ngày...***

1. Tên của bên mua bảo hiểm:
- Địa chỉ:
2. Tên của người được bảo hiểm:
- Địa chỉ:
3. Tên của công trình xây dựng mà bên mua bảo hiểm thực hiện công việc tư vấn:
- Địa điểm:
- Tổng giá trị công trình xây dựng:
- Hợp đồng tư vấn số:
- Giá trị hợp đồng tư vấn:, trong đó:
 - + Phần khảo sát xây dựng:
 - + Phần thiết kế xây dựng:
4. Quy tắc bảo hiểm: Áp dụng theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.
5. Số tiền bảo hiểm:
6. Thời hạn bảo hiểm: Từ đến
7. Mức khấu trừ:
8. Phí bảo hiểm:
9. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm:.....

Kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm này là Giấy yêu cầu bảo hiểm số:.....

....., ngày tháng năm.....

DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM
(ký tên, đóng dấu)

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM
ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC
ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

Tên doanh nghiệp bảo hiểm

*Giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp căn cứ theo Hợp đồng bảo hiểm số.....
ngày.....giữa.....và....; căn cứ Giấy yêu cầu bảo hiểm số..... ngày...*

1. Tên của bên mua bảo hiểm:.....
2. Địa chỉ của bên mua bảo hiểm:.....
3. Tên, địa điểm công trình xây dựng:.....
4. Đối tượng bảo hiểm: Trách nhiệm bồi thường của nhà thầu thi công xây dựng đối với người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (bao gồm cả chi phí y tế) phát sinh do người lao động thực hiện công việc thi công trên công trường.
5. Tổng số người lao động được bảo hiểm: người (Danh sách chi tiết theo Giấy yêu cầu bảo hiểm số....., ngày.....hoặc thông báo thay đổi số lượng lao động/thay đổi công việc lao động số.....ngày....).
6. Quy tắc bảo hiểm: Áp dụng theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.
7. Số tiền bảo hiểm:
8. Thời hạn bảo hiểm: Từ đến
9. Phí bảo hiểm:.....
10. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm:....

Kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm này là Giấy yêu cầu bảo hiểm số:....

....., ngày tháng năm....

DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG

Số:

Công trình

Địa điểm

Căn cứ pháp lý:

- Luật kinh doanh bảo hiểm của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 09/12/2000 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/4/2001;
- Luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội khoá XI nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13/11/2015 của Chính phủ về Quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;
- Thông tư 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13/11/2015 của Chính phủ về Quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng
- Căn cứ
- Căn cứ yêu cầu của Người được bảo hiểm

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 20..., tại, chúng tôi gồm:

Một bên là :

(Gọi tắt là Bên A hay Người được bảo hiểm)

Đại diện : Ông.....

Chức vụ :

Địa chỉ :

Điện thoại: Fax:

Tài khoản:

Mở tại :

Mã số thuế:

Một bên là : **TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT - CÔNG TY BẢO VIỆT HÀ NỘI**

(Gọi tắt là Bên B hay Người bảo hiểm)

Địa chỉ : 15C Trần Khánh Dư, Hoàn Kiếm , Hà Nội

Do Ông :

Chức vụ : làm đại diện

Điện thoại : 04. 38267667 Fax: 04. 38267663

Tài khoản : 0021 000 000 493 (VND)

Tại : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

Mã số thuế : 0101527385 009

Hai bên cùng nhau thoả thuận ký kết hợp đồng Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng cho công trình: “.....” với các điều kiện, điều khoản được thống nhất trong Hợp đồng này như sau:

Điều 1: Thành phần của hợp đồng

Các tài liệu sau là 1 bộ phận đính kèm và không thể tách rời của hợp đồng bảo hiểm này:

- 1.1 Giấy yêu cầu bảo hiểm;
- 1.2 Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- 1.3 Các Sửa đổi bổ sung;
- 1.4 Các tài liệu khác (các tài liệu, phụ lục bổ sung trong quá trình thực hiện Hợp đồng).

Điều 2: Các định nghĩa

Trong hợp đồng này, các thuật ngữ sẽ được diễn giải như sau:

- 2.1 “**Hợp đồng**” là thoả thuận giữa Người bảo hiểm và Người được bảo hiểm, ghi rõ trong hợp đồng được hai bên ký kết, bao gồm cả các phụ lục và tài liệu kèm theo.
- 2.2 “**Ngày**” là ngày dương lịch, bao gồm các ngày liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.
- 2.3 “**Ngày hợp đồng có hiệu lực**” là ngày hợp đồng bảo hiểm được hai bên ký kết.
- 2.4 “**Thiên tai**” là hiểm họa của thiên nhiên vượt quá sự kiểm soát của con người như bão, lụt, động đất, ...
- 2.5 “**Điều khoản bổ sung**” là một văn bản ghi nhận điểm hoặc các điểm thêm ngoài điều khoản bảo hiểm tiêu chuẩn, mở rộng hoặc hạn chế bớt phạm vi bảo hiểm quy định trong các điều khoản tiêu chuẩn. Các điều khoản bổ sung có hiệu lực cao hơn các quy định trong điều kiện bảo hiểm tiêu chuẩn.
- 2.6 “**Mức khấu trừ**” là số tiền mà Người được bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi vụ tổn thất hay một loạt các vụ tổn thất bắt nguồn từ cùng một sự kiện khi số tiền tổn thất bằng hoặc nhỏ hơn giá trị quy định trong Hợp đồng. Nếu tổn thất vượt quá số tiền được quy định trên thì Người bảo hiểm phải có trách nhiệm thanh toán cho Người được bảo hiểm số tiền chênh lệch đó.
- 2.7 “**Hoàn thành thực tế**” là khi công trình đã được hoàn thành tới mức có thể được người có thẩm quyền chứng nhận rằng đã hầu như hoàn thành và chỉ còn lại những công việc nhỏ hay những khiếm khuyết cần phải điều chỉnh, và có thể chuyển giao cho chủ đầu tư.
- 2.8 “**Phí bảo hiểm**” là số tiền mà Người được bảo hiểm phải trả cho Người bảo hiểm để được bảo hiểm.
- 2.9 “**Bên thứ ba**” là những cá nhân và/hoặc pháp nhân, tổ chức không phải là Người được bảo hiểm hay Người bảo hiểm, là người phải chịu tổn thất hay có quyền nhận tiền bồi thường do hậu quả của một hành động hay khiếm khuyết của Người được bảo hiểm khi thi công công trình.

Điều 3. Quyền lợi được bảo hiểm

Bên B bồi thường cho Bên A mọi tổn thất, thiệt hại vật chất trực tiếp bất ngờ và không lường trước được đối với các hạng mục trong quá trình thi công công trình “.....” do bất kỳ nguyên nhân gì không bị loại trừ theo nội dung Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính và/hoặc các điều khoản bổ sung đính kèm Hợp đồng.

Điều 4. Số tiền bảo hiểm.

Là mức bồi thường cao nhất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà Bên B phải trả khi có một hoặc hàng loạt tổn thất xảy ra trong thời hạn bảo hiểm.

Được tính bằng tổng giá trị Hợp đồng xây lắp và các giá trị, thiết bị, nguyên vật liệu phụ trợ, tiền công lao động, các loại thuế và các chi phí khác liên quan (nếu có) ... của toàn bộ các hạng mục thi công công trình.

Số tiền bảo hiểm:VND

(Bằng chữ:)

Điều 5. Mức khấu trừ.

Là những chi phí mà Bên A tự gánh chịu trong các trường hợp có tổn thất xảy ra mà các chi phí khác phục tổn thất đó bao gồm:

- Rủi ro thiên tai :VND/ mỗi vụ tổn thất
- Rủi ro khác :VND/ mỗi vụ tổn thất

Điều 6. Phí bảo hiểm và phương thức thanh toán.

6.1. Phí bảo hiểm:

- Tỷ lệ phí bảo hiểm: % Số tiền bảo hiểm (chưa bao gồm 10% thuế VAT)

Tỷ lệ phí bảo hiểm này là không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng (Trừ khi có yêu cầu của bên A bổ sung phạm vi bảo hiểm hay bất kỳ sự thay đổi nào về rủi ro được bảo hiểm như quy định tại Hợp đồng bảo hiểm này và có sự thống nhất của hai bên).

- Tổng phí bảo hiểm:VND

(Bằng chữ:)

Trong đó: + Phí bảo hiểm :VND
+ Thuế VAT (10%) :VND

6.2. Phương thức thanh toán:

- Hình thức thanh toán:
- Phí bảo hiểm được Bên A thanh toán bằng Đồng Việt Nam cho bên B một lần trong vòngngày sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết.

Điều 7. Thời hạn bảo hiểm và hiệu lực bảo hiểm.

7.1 Từ thời điểm bắt đầu thi công từng hạng mục (ngày ngày.././...) đến khi công trình được hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng (ngày.././.....) cộng tháng bảo hiểm bảo hành mở rộng theo điều khoản bổ sung đính kèm Hợp đồng này.

7.2 Từ ngày khởi công đến ngày ký hợp đồng không có tổn thất xảy ra thuộc phạm vi bảo hiểm.

7.3 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký với điều kiện Bên A đã thực hiện đóng phí bảo hiểm được quy định tại Điều 6.2 trên đây.

Điều 8. Phạm vi bảo hiểm.

Theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính và các điều khoản sửa đổi bổ sung đính kèm sau đây:

Các ĐKBS kèm theo Hợp đồng bảo hiểm:

1. Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố

2. Điều khoản loại trừ tổn thất đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính
3. Điều khoản cấm vận thương mại quốc tế
4.

Điều 9: Trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên

9.1. Trách nhiệm của Bên A

- 9.1.1 Bên A có trách nhiệm thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ cho Bên B theo thỏa thuận hợp đồng.
- 9.1.2 Trong thời hạn bảo hiểm, trường hợp phát sinh bất cứ tổn thất, thiệt hại nào được xác định thuộc phạm vi bảo hiểm thì Bên A phải ngay lập tức thông báo bằng điện thoại cho Bên B. Trong vòng 72 giờ kể từ khi xảy ra tổn thất, Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Bên B sẽ mời chuyên gia hoặc cùng Bên A giám định thiệt hại và cùng nhau phối hợp thu thập hồ sơ yêu cầu bồi thường.
- 9.1.3 Khi được yêu cầu, Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B toàn bộ Hồ sơ, chứng từ, tài liệu thi công, hồ sơ dự toán ... có liên quan đến đối tượng tổn thất.

9.2. Trách nhiệm của Bên B.

- 9.2.1 Hướng dẫn Bên A trong việc thực hiện Hợp đồng bảo hiểm và các thủ tục cần thiết khi có tổn thất xảy ra.
- 9.2.2 Có trách nhiệm cử giám định viên đến hiện trường trong vòng 24 giờ sau khi nhận được thông báo của Bên A khi có tổn thất xảy ra.
- 9.2.3 Bên B có trách nhiệm phối hợp cùng Bên A và các bên liên quan thu thập hồ sơ bồi thường sau khi có tổn thất xảy ra. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đòi bồi thường hợp lệ (Theo quy trình khiếu nại bồi thường tổn thất của Bảo Việt đính kèm), Bên B có trách nhiệm phải thanh toán đầy đủ toàn bộ số tiền bồi thường cho Bên A.

Điều 10: Thông báo về sửa đổi, bổ sung Hợp đồng

Trong thời gian thực hiện Hợp đồng bảo hiểm, hai bên có trách nhiệm thông báo cho nhau bằng văn bản trước bảy (07) ngày những yêu cầu của từng bên về các thay đổi và bổ sung có liên quan đến nội dung của Hợp đồng. Sau khi nhận được các yêu cầu của từng bên, bên còn lại cần phải có xác nhận bằng văn bản trong vòng bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được văn bản.

Điều 11: Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng được chấm dứt trong những trường hợp sau:

- 11.1 Trong trường hợp Bên A không thanh toán đủ phí hoặc không thanh toán phí cho bên B theo quy định tại Điều 6 hợp đồng này, hợp đồng sẽ tự động chấm dứt kể từ khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.
- 11.2 Nếu Bên B vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bên B hoàn trả lại phí bảo hiểm, đền bù thiệt hại (nếu có). Trước khi chấm dứt, bên B phải hoàn thành thực hiện các nghĩa vụ giải quyết bồi thường và bồi thường đối với các rủi ro xảy ra trước thời điểm chấm dứt.

Điều 12. Điều khoản thi hành.

Hợp đồng này chỉ được sửa đổi, bổ sung nếu có sự thống nhất của hai bên bằng văn bản.

Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của nhà nước về bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề tranh chấp, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng, nếu không giải quyết được bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra Trọng tài hoặc Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết, mọi chi phí, án phí sẽ do bên thua kiện thanh toán.

Hợp đồng này làm thành 06 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP TỪ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG Số:

Căn cứ pháp lý:

- Luật kinh doanh bảo hiểm của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 09/12/2000 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/4/2001;
- Luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội khoá XI nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13/11/2015 của Chính phủ về Quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;
- Thông tư 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13/11/2015 của Chính phủ về Quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng
- Căn cứ
- Căn cứ yêu cầu của Người được bảo hiểm

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 20..., tại, chúng tôi gồm:

Một bên là :

(Gọi tắt là Bên A hay Người được bảo hiểm)

Đại diện : Ông.....

Chức vụ :

Địa chỉ :

Điện thoại: Fax:

Tài khoản:

Mở tại:

Mã số thuế:

Một bên là : **TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT - CÔNG TY BẢO VIỆT HÀ NỘI**

(Gọi tắt là Bên B hay Người bảo hiểm)

Địa chỉ : 15C Trần Khánh Dư, Hoàn Kiếm , Hà Nội

Do Ông :

Chức vụ : làm đại diện

Điện thoại : 04. 38267667 Fax: 04. 38267663

Tài khoản : 0021 000 000 493 (VND)

Tại : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

Mã số thuế : 0101527385 009

Hai bên cùng nhau thoả thuận ký kết hợp đồng Bảo hiểm Trách nhiệm nghề nghiệp Tư vấn đầu tư xây dựng với các điều kiện, điều khoản được thống nhất trong Hợp đồng này như sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG BẢO HIỂM

Căn cứ theo yêu cầu của người được bảo hiểm, Bảo Việt nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng công trình dưới đây:

Tên dự án: Công trình

Người được bảo hiểm: Công ty

Địa điểm xây dựng:

Tổng giá trị công trình xây dựng:

Phạm vi công việc: Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công - Lập tổng dự toán,

Hợp đồng tư vấn số:

Giá trị hợp đồng tư vấn: VND
(Bằng chữ:

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM, MỨC KHẤU TRỪ VÀ PHÍ BẢO HIỂM

Giới hạn trách nhiệm: VND cho mỗi khiếu nại
.....VND mọi khiếu nại trong suốt thời hạn bảo hiểm.

Mức khấu trừ:VND/mỗi khiếu nại
(Mức khấu trừ là phần trách nhiệm Đơn vị tham gia bảo hiểm tự chịu trong mỗi khiếu nại. Bảo Việt chỉ bồi thường phần trách nhiệm vượt quá Mức khấu trừ này cho tới Giới hạn bồi thường tối đa cho mỗi khiếu nại nêu ở trên).

Tổng phí bảo hiểm: VND
(Bằng chữ:

Bao gồm: - Phí bảo hiểm trước thuế: VND
- Thuế GTGT (10%): VND

ĐIỀU 3: ĐIỀU KIỆN BẢO HIỂM

Áp dụng theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính và các điều khoản sửa đổi bổ sung đính kèm sau đây:

- Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố.
- Điều khoản loại trừ bảo hiểm tổn thất đối với dữ liệu phần mềm và các chương trình máy tính.
- Điều khoản cấm vận thương mại quốc tế.

.....

ĐIỀU 4: THỜI HẠN BẢO HIỂM

- Từ ngày đến ngày

ĐIỀU 5: THỜI HẠN THANH TOÁN

Phí bảo hiểm được Bên A thanh toán bằng Đồng Việt Nam cho bên B một lần trong vòngngày sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

6.1 Trách nhiệm của Bên B (Người bảo hiểm):

- Có trách nhiệm thực hiện đúng những điều đã nêu trong Hợp đồng bảo hiểm.
- Trách nhiệm của Bên B đối với tất cả các khoản bồi thường và các chi phí liên quan đến các khiếu nại được lập trong thời hạn hiệu lực của Đơn bảo hiểm này sẽ không vượt quá tổng giới hạn trách nhiệm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm,
- Khi nhận được thông báo về tổn thất, Người bảo hiểm sẽ liên hệ với Người được bảo hiểm trong vòng 48 giờ và tiến hành thu thập các tài liệu và thông tin đầy đủ liên quan đến hồ sơ khiếu nại với sự phối hợp chặt chẽ của Người được bảo hiểm và các bên liên quan.

6.2 Trách nhiệm của Bên A (Người được bảo hiểm):

- Có trách nhiệm thực hiện đúng những điều đã nêu trong Hợp đồng bảo hiểm.
- Thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ, đúng theo thoả thuận của hợp đồng.
- Khi phát sinh tổn thất hoặc có bất kỳ một sự cố, tình huống nào có thể phát sinh khiếu nại đòi bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm này:
 - +/ Người được bảo hiểm phải thông báo ngay cho Bên B bằng văn bản đồng thời không được hứa hẹn, chấp nhận trách nhiệm hoặc đề xuất bồi thường cho khách hàng mà chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên B.
 - +/ Trong thông báo ghi đầy đủ các nội dung chi rõ Người được bảo hiểm và các thông tin về thời gian, địa điểm, tình huống của tổn thất được phát hiện, tên và địa chỉ của người bị hại và của các nhân chứng có mặt.
 - +/ Ngay lập tức gửi cho Bên B mọi giấy tờ, khiếu nại, quá trình giải quyết khiếu nại của Người được bảo hiểm hoặc đại diện của Người được bảo hiểm, nếu như khiếu nại được lập chống lại Người được bảo hiểm.
 - +/ Hợp tác cùng Bên B và theo yêu cầu của Bên B, cung cấp thông tin dưới sự kiểm tra và thẩm vấn của đại diện của Bên B, giúp Bên B triệu tập các nhân chứng và tiến hành kiện tụng cũng như cung cấp các bản tường trình cho đại diện của Bên B nhằm mục đích điều tra và/hoặc biện hộ trước toà mà Bên B không chịu bất kỳ phí tổn nào.
 - +/ Vận dụng bất cứ quyền nào trong hợp đồng để từ chối hoặc yêu cầu trọng tài trong bất cứ khiếu nại nào chống lại Người được bảo hiểm theo những chỉ dẫn của Bên B.

ĐIỀU 7: PHẠM VI ĐỊA LÝ

Trong phạm vi nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

ĐIỀU 8: LUẬT ÁP DỤNG

Theo luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Hợp đồng này chỉ được sửa đổi, bổ sung nếu có sự thống nhất của hai bên bằng văn bản.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của nhà nước về bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề tranh chấp, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng, nếu không giải quyết được bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra Trọng tài hoặc Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết, mọi chi phí, án phí sẽ do bên thua kiện thanh toán.

Hợp đồng này làm thành 06 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

PHỤ LỤC 6

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*-----

MẪU HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường

Theo Thông tư 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

Số :

....., ngày tháng năm 20...

Một bên là : (gọi là Người bảo hiểm)
Địa chỉ :
Điện thoại :
Tài khoản số :
Do ông/ bà : chức vụ làm đại diện.

Một bên là : (gọi là Bên mua bảo hiểm)
Địa chỉ :
Điện thoại :
Tài khoản số:
Do ông/ bà : chức vụ làm đại diện.

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường theo những điều khoản cụ thể dưới đây:

Điều 1: Bảo Việt. nhận bảo hiểm cho các thành viên (Người lao động) thuộc đơn vị tham gia bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Điều 2: Bên mua bảo hiểm đăng ký tham gia bảo hiểm và cam kết rằng Người lao động đủ điều kiện tham gia bảo hiểm theo Quy tắc (Điều khoản) bảo hiểm với các chi tiết cụ thể sau:

Tên công trình:.....

Địa điểm:.....

Số người được bảo hiểm: người (Có danh sách kèm theo)

STT	Số lượng NĐBH	Loại nghề nghiệp	Mức phí	Tổng phí
1		Loại 1		

2		Loại 2		
3		Loại 3		
4		Loại 4		
Cộng người		 đồng

Bảng chữ: đồng

Điều 3 : Thời hạn bảo hiểm từ ngày .../ .../ 20... đến ngày .../ .../ 20... (bao gồm cả hai ngày biên)

Điều 4 : Phương thức thanh toán phí bảo hiểm

Phương thức thanh toán:.....

Thời hạn thanh toán: trước ngày/...../20..

Hợp đồng bảo hiểm chỉ có hiệu lực khi Bên mua bảo hiểm đóng phí đầy đủ và đúng hạn.

Điều 5: Phạm vi, số tiền và quyền lợi bảo hiểm

- Phạm vi bảo hiểm: Bồi thường cho nhà thầu thi công xây dựng những khoản tiền mà nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bồi thường cho người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phát sinh do thực hiện công việc thi công trên công trường.

- Phạm vi địa lý / Phạm vi pháp lý: Việt Nam

- Số tiền bảo hiểm:.....đồng/người/vụ.

- Quyền lợi bảo hiểm

a) Phụ cấp nghỉ việc trong thời gian điều trị: căn cứ mức tiền lương theo hợp đồng lao động nhưng không vượt quá sáu (06) tháng lương trong mỗi sự kiện bảo hiểm.

b) Chi phí y tế thực tế bao gồm: chi phí cấp cứu, chi phí điều trị nội, ngoại trú cần thiết và hợp lý nhưng không vượt quá một trăm (100) triệu đồng/người/vụ.

c) Trường hợp người lao động bị suy giảm khả năng lao động dưới tám mươi một phần trăm (81%), mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường theo Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư 329/2016/TT-BTC.

d) Trường hợp người lao động bị chết hoặc suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ tám mươi một phần trăm (81%) trở lên, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chi trả bằng số tiền bảo hiểm.

Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d trên đây không vượt quá số tiền bảo hiểm.

e) Trường hợp tai nạn lao động xảy ra hoặc bệnh nghề nghiệp phát sinh gây thương tật cho người lao động và thương tật này bị làm trầm trọng thêm bởi các thương tật hoặc bệnh tật trước đó, doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường cho phần bị làm trầm trọng thêm đó.

f) Riêng trường hợp bồi thường theo quy định tại điểm b trên đây, nếu bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm đối với người lao động thì công trên công trường với hai (02) hợp đồng bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng, với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm này chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận theo hợp đồng bảo hiểm này trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã giao kết.

Điều 6: Cập nhật tăng/ giảm người được bảo hiểm:

- Trường hợp tăng/ giảm thành viên trong danh sách: Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thông báo cho Bảo Việt.... trước ngày 15 của tháng tiếp.

- Trường hợp giảm thành viên: phí bảo hiểm chỉ được hoàn lại với điều kiện thành viên đó chưa có phát sinh bồi thường trong suốt thời gian tham gia và kể từ ngày danh sách giảm Bảo Việt... sẽ không chịu trách nhiệm đối với các rủi ro phát sinh cho dù xảy ra trong thời hạn bảo hiểm.

- Phí bảo hiểm bổ sung hoặc hoàn lại tính theo biểu phí ngắn hạn.

- Tất toán phí bổ sung/ hoàn lại: trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng thông báo.

Điều 7 : Giải quyết bồi thường

Bảo Việt có trách nhiệm giải quyết bồi thường trong thời gian tối đa không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ khiếu nại hợp lệ.

Điều 8: Trường hợp một trong hai bên muốn huỷ bỏ Hợp đồng bảo hiểm này, bên xin huỷ bỏ phải thông báo cho bên kia bằng văn bản trước ... ngày để thống nhất phương án giải quyết.

Điều 9: Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh mọi điều quy định trong hợp đồng này. Mọi tranh chấp giữa Bảo Việt... và Bên mua bảo hiểm trong việc thực hiện Hợp đồng, nếu không giải quyết được bằng thương lượng, sẽ đưa ra Toà án kinh tế Tỉnh, thành phố để giải quyết.

Điều 10: Hợp đồng này được làm thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

Ngày ... tháng ... năm 2017

BÊN MUA BẢO HIỂM

Ngày ... tháng ... năm 2017

BẢO VIỆT.....

TTĐT(2)

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 119/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... 6 ...
	Ngày: ... 09/12 ...

NGHỊ ĐỊNH**Quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về: Trách nhiệm tham gia bảo hiểm bắt buộc, điều kiện triển khai bảo hiểm bắt buộc, số tiền bảo hiểm tối thiểu, nguyên tắc xác định mức phí bảo hiểm và quản lý Nhà nước về bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Chủ đầu tư, nhà thầu (trong trường hợp phí bảo hiểm công trình đã được tính vào giá hợp đồng).
2. Nhà thầu tư vấn.
3. Nhà thầu thi công xây dựng.
4. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (sau đây gọi là "doanh nghiệp bảo hiểm"), doanh nghiệp tái bảo hiểm.
5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 3. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm và tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải đáp ứng điều kiện triển khai bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng khi bên mua bảo hiểm đáp ứng đầy đủ điều kiện năng lực xây dựng quy định tại Luật Xây dựng và quy định pháp luật liên quan.

3. Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng (sau đây gọi là “bên mua bảo hiểm”) và doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo trách nhiệm, mức phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Chi phí mua bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng: Phí bảo hiểm được tính vào tổng mức đầu tư xây dựng;

b) Đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng: Phí bảo hiểm được tính vào giá thành sản phẩm tư vấn;

c) Đối với bảo hiểm cho người lao động thi công trên công trường: Phí bảo hiểm được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

5. Ngoài việc tham gia bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo trách nhiệm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu quy định tại Nghị định này, bên mua bảo hiểm có thể tham gia bảo hiểm với trách nhiệm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm cao hơn trên cơ sở thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm và phù hợp với các quy định của pháp luật. Chi phí mua bảo hiểm phát sinh thêm (nếu có) thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

6. Bên nhận thầu tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba theo Khoản 3 Điều 9 Luật Xây dựng và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm bắt buộc theo quy định tại Nghị định này mua bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng trên cơ sở thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm và phù hợp với các quy định pháp luật liên quan.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 TRÁCH NHIỆM THAM GIA BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 4. Đối tượng phải mua bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng

1. Trừ các công trình liên quan đến quốc phòng, an ninh và bí mật nhà nước, chủ đầu tư hoặc nhà thầu trong trường hợp phí bảo hiểm công trình đã được tính vào giá hợp đồng phải mua bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng đối với các công trình sau:

a) Công trình, hạng mục công trình có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng quy định tại Phụ lục II Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

b) Công trình đầu tư xây dựng có ảnh hưởng lớn đến môi trường thuộc danh mục dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

c) Công trình có yêu cầu kỹ thuật đặc thù, điều kiện thi công xây dựng phức tạp theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

2. Nhà thầu tư vấn phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng đối với công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng của công trình xây dựng từ cấp II trở lên.

3. Nhà thầu thi công xây dựng phải mua bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường.

Điều 5. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng là khoảng thời gian cụ thể, tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư (bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung nếu có) và được ghi trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Thời hạn bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc tư vấn đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định pháp luật.

3. Thời hạn bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định pháp luật. Việc xác định thời hạn bảo hiểm cụ thể đối với người lao động căn cứ vào hợp đồng lao động.

Điều 6. Phạm vi bảo hiểm, loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Phạm vi bảo hiểm

a) Đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng: Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của công trình xây dựng phát sinh từ mọi rủi ro, trừ các tổn thất quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng: Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bồi thường cho nhà thầu tư vấn đầu tư xây dựng những khoản tiền mà nhà thầu tư vấn có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của bên thứ ba và các chi phí có liên quan theo quy định pháp luật phát sinh từ việc thực hiện công việc tư vấn đầu tư xây dựng, trừ các tổn thất quy định tại Khoản 2 Điều này;

c) Đối với bảo hiểm cho người lao động thi công trên công trường: Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho nhà thầu thi công xây dựng những khoản tiền mà nhà thầu thi công có trách nhiệm bồi thường cho người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp gây ra thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

2. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất sau:

- a) Tổn thất phát sinh từ hành vi cố ý;
- b) Tổn thất không mang tính ngẫu nhiên;
- c) Tổn thất không lượng hóa được bằng tiền;
- d) Tổn thất mang tính thảm họa;
- đ) Tổn thất phát sinh trong trường hợp bên mua bảo hiểm không có quyền lợi có thể được bảo hiểm.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Mục 2 ĐIỀU KIỆN TRIỂN KHAI BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 7. Điều kiện đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm triển khai bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Tại Giấy phép thành lập và hoạt động có nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại, bảo hiểm trách nhiệm (đối với doanh nghiệp bảo hiểm); có nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ (đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm).

2. Đáp ứng đủ các điều kiện về năng lực tài chính, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ nghiệp vụ theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 8. Điều kiện đối với doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài

Trường hợp tái bảo hiểm ra nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải tái bảo hiểm cho doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài đáp ứng các điều kiện sau:

1. Đang hoạt động hợp pháp theo quy định pháp luật của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

2. Được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s, “B++” theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

Điều 9. Mức giữ lại

Nhằm đảm bảo an toàn tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm và quyền lợi của bên mua bảo hiểm, căn cứ vào năng lực tài chính, kết quả thẩm định rủi ro, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm quyết định nhận bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng như sau:

1. Mức trách nhiệm giữ lại trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ không quá 10% vốn chủ sở hữu.

2. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm theo chỉ định của người được bảo hiểm (fronting), tỷ lệ tái bảo hiểm chỉ định tối đa là 90% mức trách nhiệm bảo hiểm.

Mục 3 SỐ TIỀN BẢO HIỂM TỐI THIỂU, NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH MỨC PHÍ BẢO HIỂM

Điều 10. Số tiền bảo hiểm tối thiểu

1. Đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng: Số tiền bảo hiểm tối thiểu là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành nhưng không được thấp hơn tổng giá trị hợp đồng xây dựng, bao gồm cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

2. Đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng: Số tiền bảo hiểm tối thiểu bằng giá trị hợp đồng tư vấn, thiết kế.

3. Đối với bảo hiểm cho người lao động thi công trên công trường: Số tiền bảo hiểm tối thiểu là 100 triệu đồng/người/vụ. Mức bồi thường cụ thể trong trường hợp người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 11. Nguyên tắc xác định mức phí bảo hiểm

Mức phí bảo hiểm đối với các sản phẩm bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng phải được xác định dựa trên số liệu thống kê, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm và phải tương ứng với điều kiện bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương III QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Ban hành quy tắc, điều khoản bảo hiểm, mức phí bảo hiểm đối với các sản phẩm bảo hiểm bắt buộc sau:

- a) Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng;
- b) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng;
- c) Bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường.

2. Hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, thống kê; chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm khi triển khai bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định này.

4. Quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, xử phạt vi phạm hành chính các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm vi phạm chế độ bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Ban hành quy định hướng dẫn theo thẩm quyền về các công trình có yêu cầu kỹ thuật đặc thù, điều kiện thi công xây dựng phức tạp.

2. Hướng dẫn việc lập chi phí bảo hiểm trong chi phí đầu tư xây dựng.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo và xử lý vi phạm hành chính đối với bên mua bảo hiểm vi phạm chế độ bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Phối hợp với Bộ Xây dựng để ban hành theo thẩm quyền các quy định hướng dẫn về công trình có yêu cầu kỹ thuật đặc thù, điều kiện thi công xây dựng phức tạp.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tuyên truyền thực hiện bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, hướng dẫn và thực hiện bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Nghị định này.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến Nghị định, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng tổ chức thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và áp dụng các biện pháp đề phòng và hạn chế tổn thất.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

Các hợp đồng bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng đã giao kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2016.

Điều 18. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).M 445

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn:

1. Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm và chế độ tài chính, chế độ báo cáo đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng bao gồm: bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng, bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường.

2. Việc triển khai bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Chủ đầu tư xây dựng, nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng (trong trường hợp phí bảo hiểm công trình đã được tính vào giá hợp đồng).
2. Nhà thầu tư vấn.
3. Nhà thầu thi công xây dựng.
4. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (sau đây gọi là “doanh nghiệp bảo hiểm”), doanh nghiệp tái bảo hiểm.
5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Bàn giao* là việc bàn giao công trình xây dựng quy định tại Điều 124 Luật xây dựng.
2. *Bên mua bảo hiểm* là các tổ chức, cá nhân sau đây:
 - a) Chủ đầu tư (đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng).
 - b) Nhà thầu tư vấn (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).
 - c) Nhà thầu thi công xây dựng (đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường).
3. *Bên thứ ba* (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng) là bên bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản có liên quan đến việc thiết kế xây dựng, khảo sát xây dựng, trừ doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm.
4. *Bệnh nghề nghiệp* là bệnh được quy định tại Điều 143 Bộ luật lao động.
5. *Chủ đầu tư* là chủ đầu tư xây dựng hoặc nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng (trong trường hợp phí bảo hiểm công trình đã được tính vào giá hợp đồng).
6. *Chủ đầu tư xây dựng* là cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây

dựng các công trình, hạng mục công trình có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng, công trình đầu tư xây dựng có ảnh hưởng lớn đến môi trường, công trình có yêu cầu kỹ thuật đặc thù, điều kiện thi công xây dựng phức tạp (trừ các công trình liên quan đến quốc phòng, an ninh và bí mật nhà nước) theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 119/2015/NĐ-CP).

7. *Công trình trong thời gian xây dựng* là công trình xây dựng quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật xây dựng.

8. *Đưa vào sử dụng* là việc đưa công trình xây dựng vào vận hành, khai thác.

9. *Mức khấu trừ* là số tiền cố định hoặc tỷ lệ phần trăm (%) của số tiền bồi thường bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm, cụ thể như sau:

a) Đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng: Mức khấu trừ quy định tại tiết c điểm 1 khoản I Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Thông tư này) hoặc tiết c điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này).

b) Đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng: Mức khấu trừ quy định tại điểm b khoản 1 Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

10. *Nhà thầu tư vấn* là nhà thầu tư vấn khảo sát xây dựng, nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng của công trình xây dựng từ cấp II trở lên.

11. *Nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng* là tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề xây dựng khi tham gia quan hệ hợp đồng trong hoạt động đầu tư xây dựng các công trình, hạng mục công trình quy định tại khoản 1 Điều này.

12. *Người được bảo hiểm* là các tổ chức, cá nhân sau đây:

a) Chủ đầu tư xây dựng, nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng (nhà thầu chính và nhà thầu phụ), các tổ chức, cá nhân khác có quyền và lợi ích liên quan đến công trình trong thời gian xây dựng (đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng).

b) Nhà thầu tư vấn, các tổ chức, cá nhân khác tham gia vào công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng của nhà thầu tư vấn (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).

c) Nhà thầu thi công xây dựng, bao gồm nhà thầu chính và nhà thầu phụ (đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường).

13. *Người lao động* là các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 3 Bộ luật lao động.

14. *Tai nạn lao động* là tai nạn được quy định tại Điều 142 Bộ luật lao động.

15. *Sự cố công trình xây dựng* là sự cố quy định tại khoản 34 Điều 3 Luật xây dựng.

Điều 4. Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng

1. Quy tắc bảo hiểm là tập hợp các quy định cấu thành các điều khoản bảo hiểm đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng được quy định tại Thông tư này.

2. Điều khoản bảo hiểm là nội dung cụ thể của các quy định đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng, bao gồm:

- a) Điều khoản bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng.
- b) Điều khoản bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng.
- c) Điều khoản bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường.

3. Biểu phí bảo hiểm, phụ phí bảo hiểm được quy định như sau:

a) Đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng: Quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng: Quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường: Quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Ngoài việc tham gia bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo điều khoản bảo hiểm, phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu quy định tại Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mở rộng điều khoản bảo hiểm, số tiền bảo hiểm cao hơn và phí bảo hiểm tương ứng tại hợp đồng bảo hiểm phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 5. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất sau:

a) Tổn thất phát sinh từ hành vi cố ý, như:

- Tổn thất phát sinh do bạo loạn, đình công, hành động của các thế lực thù địch.

- Tổn thất phát sinh từ hành vi cố ý vi phạm pháp luật của bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm (quy định này không áp dụng đối với bảo hiểm cho người lao động thi công trên công trường trong trường hợp người lao động tự vệ, cứu người, cứu tài sản hoặc sử dụng các chất kích thích để điều trị theo chỉ định của bác sĩ).

- Tổn thất phát sinh do lỗi thiết kế của nhà thầu tư vấn đối với công trình xây dựng (quy định này chỉ áp dụng đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng).

- Tổn thất phát sinh do nhà thầu tư vấn cố ý lựa chọn phương pháp thi công, tính toán, đo đạc, thiết kế, sử dụng vật liệu chưa được thử nghiệm, tư vấn sử dụng các chất amiăng hoặc các nguyên liệu có chứa chất amiăng (quy định này chỉ áp dụng đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).

b) Tổn thất không mang tính ngẫu nhiên, như:

- Tổn thất do hiện tượng ăn mòn, mài mòn, ôxy hóa, mục rữa, kết tạo vảy cứng (như han gỉ, đóng cặn hoặc các hiện tượng tương tự khác), khuyết tật của nguyên vật liệu (quy định này chỉ áp dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Thông tư này).

- Tổn thất do hiện tượng ăn mòn, mài mòn, ôxy hóa, khuyết tật của nguyên vật liệu (quy định này chỉ áp dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này).

c) Tổn thất không lượng hóa được bằng tiền, như:

Các tổn thất đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính được nhà thầu tư vấn sử dụng để thực hiện công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng (quy định này chỉ áp dụng đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).

d) Tổn thất mang tính thảm họa, như:

- Tổn thất phát sinh do chiến tranh, hành động khủng bố, phản ứng hạt nhân, phóng xạ hạt nhân, nhiễm phóng xạ.

- Tồn thất do việc tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng dẫn đến gây ô nhiễm, nhiễm bẩn đối với môi trường và bên thứ ba (quy định này chỉ áp dụng đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).

đ) Tồn thất phát sinh trong trường hợp bên mua bảo hiểm không có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm và ghi rõ tại hợp đồng bảo hiểm các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này và các loại trừ trách nhiệm bảo hiểm khác (nếu có) thuộc các tồn thất quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP và phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 6. Trình tự giao kết hợp đồng bảo hiểm

Việc giao kết hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng được thực hiện theo trình tự sau:

1. Bước 1: Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ thông tin cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định sau:

a) Điền đầy đủ thông tin vào Giấy yêu cầu bảo hiểm theo mẫu quy định như sau:

- Đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng: Mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng: Mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường: Mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu liên quan nêu trong Giấy yêu cầu bảo hiểm (nếu có) theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Bước 2: Căn cứ Giấy yêu cầu bảo hiểm và các tài liệu liên quan (nếu có), doanh nghiệp bảo hiểm xem xét, đánh giá rủi ro trước khi quyết định nhận bảo hiểm.

3. Bước 3: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm, cụ thể:

a) Hợp đồng bảo hiểm phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 13 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

b) Giấy chứng nhận bảo hiểm phải được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng), Phụ lục 5 (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng), Phụ lục 6 (đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường) ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm hoặc không đóng phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 15 (đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng), khoản 5 Điều 22 (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng), khoản 5 Điều 29 (đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường), khoản 3 Điều 34 (đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba) Thông tư này, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt kể từ khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

b) Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm về việc hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong trường hợp tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp này, thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm căn cứ vào thời điểm tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật.

Bên mua bảo hiểm phải thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày nhận được thông báo về việc tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật.

c) Các trường hợp chấm dứt khác theo quy định của pháp luật.

2. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

a) Trường hợp hợp đồng bảo hiểm chấm dứt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, bên mua bảo hiểm phải đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

b) Trường hợp hợp đồng bảo hiểm chấm dứt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã đóng thừa (nếu có) tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên

quan đến hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm thiếu (tương ứng với thời gian đã được bảo hiểm tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm), bên mua bảo hiểm phải đóng bổ sung phần phí bảo hiểm còn thiếu.

c) Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm

a) Từ chối bán bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng cho các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư này nếu các đối tượng đó không đáp ứng điều kiện năng lực hoạt động đầu tư xây dựng quy định tại Luật Xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Yêu cầu bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

c) Đánh giá rủi ro được bảo hiểm.

d) Thu phí bảo hiểm đầy đủ theo thời hạn và phương thức đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm; điều chỉnh phí bảo hiểm trong trường hợp có sự thay đổi rủi ro được bảo hiểm theo quy định tại Điều 20 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

đ) Yêu cầu bên mua bảo hiểm: Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật; chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

e) Yêu cầu người thứ ba bồi hoàn số tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường cho người được bảo hiểm theo quy định của pháp luật trong trường hợp người thứ ba có lỗi gây thiệt hại cho người được bảo hiểm.

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

a) Bán bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 119/2015/NĐ-CP, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Giải thích, cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

c) Trả tiền bồi thường bảo hiểm đầy đủ, kịp thời cho người được bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm và quy định của pháp luật có liên quan khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

- d) Thực hiện chế độ tài chính theo quy định tại Điều 35 Thông tư này.
- đ) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 36 Thông tư này.
- e) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.
- g) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Thông tư này và các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

1. Quyền của bên mua bảo hiểm

- a) Lựa chọn mua bảo hiểm tại bất kỳ doanh nghiệp bảo hiểm nào đủ điều kiện triển khai bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP.
- b) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cung cấp các thông tin, tài liệu (nếu có) liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm.
- c) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho người được bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

- a) Tham gia bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.
- b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cung cấp thông tin cho doanh nghiệp bảo hiểm, khai báo và trả lời đầy đủ, chính xác các câu hỏi ghi trong Giấy yêu cầu bảo hiểm. Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm các thông tin cần thiết, tạo điều kiện để doanh nghiệp bảo hiểm đánh giá rủi ro được bảo hiểm.
- c) Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
- d) Thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc phát sinh thêm trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.
- đ) Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật; thực hiện các kiến nghị hợp lý của doanh nghiệp bảo hiểm và nhà thầu tư vấn.

e) Thực hiện mọi biện pháp an toàn cần thiết, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

g) Chuyển quyền yêu cầu người thứ ba bồi hoàn cho doanh nghiệp bảo hiểm đối với khoản tiền mà người được bảo hiểm đã nhận bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp người thứ ba có lỗi gây thiệt hại cho người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm đã trả tiền bồi thường bảo hiểm cho người được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

h) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thực hiện bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

i) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Thông tư này và các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng trước hết được giải quyết trên cơ sở thương lượng. Nếu hai bên không giải quyết được bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra trọng tài (nếu hai bên có thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm) hoặc tòa án theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thời hiệu khởi kiện các tranh chấp liên quan đến hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng là ba (03) năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

BẢO HIỂM CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG

Điều 11. Đối tượng bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu

1. Đối tượng bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng là công trình, hạng mục công trình quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP.

2. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều này là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư cung cấp. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng không được thấp hơn tổng giá trị hợp đồng xây dựng, kể cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

Điều 12. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của công trình trong thời gian xây dựng phát sinh từ mọi rủi ro, trừ các tổn thất quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 13. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Đối với công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Thông tư này: Thời hạn bảo hiểm được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung (nếu có). Thời hạn bảo hiểm đối với những bộ phận, hạng mục công trình đã được bàn giao hoặc đưa vào sử dụng sẽ chấm dứt kể từ thời điểm các bộ phận, hạng mục đó được bàn giao hoặc đưa vào sử dụng.

2. Đối với công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này: Thời hạn bảo hiểm được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, tính từ ngày bắt đầu thời gian xây dựng căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư (bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung nếu có) cho tới khi bàn giao công trình hoặc sau khi hoàn tất lần chạy thử có tải đầu tiên, tùy theo thời điểm nào đến trước, nhưng không quá hai mươi tám (28) ngày kể từ ngày bắt đầu chạy thử. Thời hạn bảo hiểm đối với các thiết bị đã qua sử dụng lắp đặt vào công trình sẽ chấm dứt kể từ thời điểm các thiết bị đó bắt đầu được chạy thử.

Điều 14. Trách nhiệm mua bảo hiểm

Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm cho toàn bộ công trình hoặc cho từng hạng mục của công trình trong thời gian xây dựng. Các trường hợp cụ thể như sau:

1. Trường hợp mua bảo hiểm cho toàn bộ công trình trong thời gian xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

2. Trường hợp mua bảo hiểm theo từng hạng mục công trình trong thời gian xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm của từng hạng mục công trình không thấp hơn giá trị đầy đủ của hạng mục công trình đó khi hoàn thành và tổng số tiền bảo hiểm của các hạng mục công trình trong thời gian xây dựng không thấp hơn số tiền bảo hiểm tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

Điều 15. Phí bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng được xác định theo Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Đối với công trình xây dựng được bảo hiểm có giá trị dưới bảy trăm (700) tỷ đồng, không bao gồm phần công việc lắp đặt hoặc có bao gồm phần công việc lắp đặt nhưng chi phí thực hiện phần công việc lắp đặt thấp hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm: Phí bảo hiểm được xác định theo điểm 1 khoản I Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với công trình xây dựng được bảo hiểm có giá trị dưới bảy trăm (700) tỷ đồng, có bao gồm công việc lắp đặt và chi phí thực hiện phần công việc lắp đặt chiếm từ năm mươi phần trăm (50%) trở lên tổng giá trị hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm: Phí bảo hiểm được xác định theo điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với các công trình xây dựng chưa được quy định tại điểm 1 khoản I và điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc công trình xây dựng có giá trị từ bảy trăm (700) tỷ đồng trở lên, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s, “B++” theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

2. Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm quy định tại tiết a điểm 1 khoản I Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) hoặc tiết a điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều này).

3. Trường hợp thời gian xây dựng công trình bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian bị kéo dài. Phí bảo hiểm bổ sung (nếu có) được tính căn cứ vào phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Thông tư này, tỷ lệ thời gian xây dựng kéo dài trên tổng thời gian xây dựng công trình theo văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và các yếu tố rủi ro khác.

4. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng phải được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, cụ thể như sau:

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (tạm tính) không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm. Tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) được xác định căn cứ vào dự toán công trình xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có). Việc quyết toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ:

Trên cơ sở dự toán giá trị công trình xây dựng (được cấp có thẩm quyền phê duyệt) khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm như sau:

- Kỳ thanh toán đầu tiên: Thanh toán tối thiểu 10% tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) đối với các hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) được xác định căn cứ vào dự toán công trình xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

- Các kỳ thanh toán tiếp theo: Số tiền thanh toán, tiến độ thanh toán phí bảo hiểm của từng kỳ thanh toán tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm nhưng không chậm hơn tiến độ thanh toán của hợp đồng xây dựng đối với công trình xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) theo quy định của pháp luật.

- Kỳ thanh toán cuối cùng: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trước mười lăm (15) ngày tính đến ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm.

- Việc quyết toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Việc nợ phí bảo hiểm phải được thỏa thuận bằng văn bản và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

6. Việc quyết toán phí bảo hiểm phải căn cứ vào giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc), cụ thể như sau:

a) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) tăng so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh tăng tương ứng. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm còn thiếu cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày có văn bản phê duyệt giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng của cấp có thẩm quyền.

b) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) giảm so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phí bảo hiểm được điều chỉnh giảm tương ứng. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm đã thanh toán thừa trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được văn bản phê duyệt giá trị quyết toán công trình xây dựng của cấp có thẩm quyền do bên mua bảo hiểm gửi. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thu hồi phần phí bảo hiểm giảm này từ doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm là nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng và phí bảo hiểm công trình đã được tính vào giá hợp đồng, nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng phải trả lại cho chủ đầu tư xây dựng số phí bảo hiểm đã thu hồi từ doanh nghiệp bảo hiểm.

Điều 16. Giám định tổn thất

1. Việc giám định tổn thất thực hiện theo quy định tại Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Cơ quan giám định chịu trách nhiệm về kết quả giám định của mình.

2. Việc giám định tổn thất phải bảo đảm trung thực, khách quan, khoa học, kịp thời, chính xác.

3. Kết quả giám định tổn thất phải được thể hiện trong biên bản giám định.

Điều 17. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

1. Khi xảy ra sự cố công trình xây dựng, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phải phối hợp giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Đối với bên mua bảo hiểm:

- Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn mười bốn (14) ngày kể từ ngày xảy ra sự cố công trình xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Sau khi thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có thể tiến hành sửa chữa hay thay thế các hư hỏng nhỏ có giá trị không vượt quá mức khấu trừ tương ứng quy định tại tiết c điểm 1 khoản I Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15

Thông tư này) hoặc tiết c điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này).

Trong các trường hợp khác, trước khi thực hiện sửa chữa hay thay thế, bên mua bảo hiểm phải được doanh nghiệp bảo hiểm giám định tổn thất. Nếu doanh nghiệp bảo hiểm không tiến hành giám định tổn thất trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày nhận được thông báo sự cố công trình xây dựng, người được bảo hiểm có quyền tiến hành việc sửa chữa hay thay thế. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ trả chi phí sửa chữa hay thay thế các hạng mục bị tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm với điều kiện bên mua bảo hiểm phải tiến hành sửa chữa hay thay thế kịp thời.

- Bảo quản các bộ phận bị tổn thất và sẵn sàng để cho đại diện hay giám định viên của doanh nghiệp bảo hiểm giám định các bộ phận đó.

- Thông báo ngay cho cơ quan công an trong trường hợp tổn thất do trộm cắp.

- Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng của mình để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

- Cung cấp các tài liệu trong hồ sơ bồi thường theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 6 Điều 18 Thông tư này và tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

- Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này.

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

- Thực hiện giám định tổn thất theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

- Hướng dẫn, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường.

- Lập tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Thông tư này.

- Trường hợp chấp nhận bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản thông báo bồi thường bảo hiểm.

- Trường hợp từ chối bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản giải thích lý do.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ bồi thường bảo hiểm các khoản thiệt hại vật chất mà người được bảo hiểm thực tế phải gánh chịu và khi các khoản đó đã được tính vào số tiền bảo hiểm.

3. Mức bồi thường đối với từng hạng mục tài sản ghi trong hợp đồng bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm của hạng mục tài sản đó. Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm không vượt quá tổng số tiền bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Các trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với trường hợp tổn thất có thể sửa chữa được thì phải sửa chữa, số tiền bồi thường là chi phí cần thiết để phục hồi các hạng mục bị tổn thất trở lại trạng thái như trước khi xảy ra tổn thất sau khi trừ đi phần giá trị thu hồi (trường hợp bên mua bảo hiểm thu hồi tài sản bị tổn thất) và mức khấu trừ.

b) Đối với trường hợp tổn thất toàn bộ, số tiền bồi thường bảo hiểm là giá trị thị trường của hạng mục đó tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế trừ đi mức khấu trừ. Trường hợp bên mua bảo hiểm thu hồi tài sản bị tổn thất, số tiền bồi thường bảo hiểm là giá trị thực tế của hạng mục đó tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất trừ đi mức khấu trừ và giá trị thu hồi tài sản bị tổn thất.

4. Chi phí sửa chữa tạm thời sẽ do doanh nghiệp bảo hiểm chịu nếu như việc sửa chữa đó là một bộ phận cấu thành của việc sửa chữa chính thức và không làm tăng tổng chi phí sửa chữa theo phương án sửa chữa cuối cùng của hạng mục bị tổn thất.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường mọi chi phí nhằm cải hoán, bổ sung, nâng cấp các hạng mục được bảo hiểm.

6. Nếu bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng với hai (02) doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm thì mỗi doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã giao kết. Tổng số tiền bồi thường của các doanh nghiệp bảo hiểm không vượt quá giá trị thiệt hại thực tế của tài sản.

7. Doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường đối với những khoản tiền phát sinh, tăng thêm do hành vi gian lận bảo hiểm theo quy định tại Bộ luật hình sự.

Điều 18. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, các cơ quan, tổ chức có liên quan thu thập các tài liệu có liên quan để lập hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng bao gồm các tài liệu sau:

1. Thông báo sự cố công trình xây dựng và yêu cầu bồi thường do bên mua bảo hiểm lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm, bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:

a) Hồ sơ sự cố công trình xây dựng (bản sao công chứng hoặc bản sao có xác nhận của bên lập hồ sơ) theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ trong trường hợp sửa chữa, thay mới tài sản.

4. Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà bên mua bảo hiểm đã chi ra để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền lập.

6. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Mục 2

BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 19. Đối tượng bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu

1. Đối tượng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng là trách nhiệm dân sự của nhà thầu tư vấn đầu tư xây dựng đối với bên thứ ba phát sinh từ việc thực hiện công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình xây dựng từ cấp II trở lên.

2. Số tiền bảo hiểm tối thiểu bằng giá trị hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, hợp đồng tư vấn thiết kế xây dựng.

Điều 20. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bồi thường cho nhà thầu tư vấn những khoản tiền mà nhà thầu tư vấn có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của bên thứ ba phát sinh từ việc thực hiện công việc tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật, trừ các tổn thất quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 21. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc tư vấn đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định pháp luật.

Điều 22. Phí bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng được xác định theo Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới một nghìn (1.000) tỷ đồng và không thuộc các loại công trình xây dựng đê, đập, cảng, bến cảng, cầu cảng, bến tàu, đập chắn sóng và các công trình thủy lợi; các công trình xây dựng sân bay, máy bay, vệ tinh, không gian; các công trình sửa chữa và đóng tàu; các công trình xây dựng năng lượng trên biển và dưới nước; các dự án xe lửa, xe điện, tàu tốc hành và dự án ngầm dưới đất, hầm mỏ: Phí bảo hiểm và mức khấu trừ quy định tại khoản 1 Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với công trình xây dựng không quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s, “B++” theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

2. Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp thời gian xây dựng công trình bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phải thỏa thuận về phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian bị kéo dài. Phí bảo hiểm bổ sung được tính căn cứ vào phí bảo hiểm quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này và tương ứng với thời gian thực hiện công việc tư vấn kéo dài.

4. Việc thanh toán phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng (tạm tính) do bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận và phải được ghi tại hợp đồng bảo hiểm. Các trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (tạm tính) không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm. Tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) được xác định căn cứ vào dự toán giá trị

hợp đồng tư vấn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có). Việc quyết toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ:

Trên cơ sở dự toán giá trị hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng (được cấp có thẩm quyền phê duyệt) khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm theo quy định sau:

- Kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên: Thanh toán 50% tổng phí bảo hiểm (tạm tính) trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu. Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

- Việc quyết toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Việc nợ phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

6. Việc quyết toán phí bảo hiểm phải căn cứ vào giá trị quyết toán hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, cụ thể như sau:

a) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng tăng so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh tăng tương ứng. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm còn thiếu cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày có văn bản phê duyệt giá trị quyết toán của cấp có thẩm quyền.

b) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng giảm so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh giảm tương ứng. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm đã thanh toán thừa trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được văn bản phê duyệt giá trị quyết toán của cấp có thẩm quyền do bên mua bảo hiểm gửi.

Điều 23. Trách nhiệm mua bảo hiểm

Bên mua bảo hiểm phải mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng trước khi thực hiện công việc tư vấn đầu tư xây dựng.

Điều 24. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho nhà thầu tư vấn những khoản tiền mà nhà thầu tư vấn có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của bên thứ ba và các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

a) Tổn thất của bên thứ ba và các chi phí có liên quan phát sinh do hành động sơ suất, bất cẩn của người được bảo hiểm trong quá trình thực hiện công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng thuộc phạm vi bảo hiểm.

b) Yêu cầu đòi bồi thường của bên thứ ba lần đầu tiên được đưa ra (từ một sự kiện bảo hiểm) đối với người được bảo hiểm và được bên mua bảo hiểm thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm, bao gồm cả các chi phí phải trả cho luật sư do doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định hoặc do người được bảo hiểm chỉ định (có sự đồng ý bằng văn bản của doanh nghiệp bảo hiểm), các khoản lệ phí, chi phí khác phát sinh từ việc điều tra, chính lý, bào chữa liên quan đến sự kiện bảo hiểm nhưng không bao gồm tiền lương trả cho người lao động hoặc người quản lý ký kết hợp đồng lao động với người được bảo hiểm.

c) Các chi phí khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Tổng mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm đối với tất cả các yêu cầu đòi bồi thường trong suốt thời hạn bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Trường hợp bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng với hai (02) doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng, với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, mỗi doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận theo hợp đồng bảo hiểm trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã giao kết.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm chi trả bất kỳ khoản chi phí nào mà nhà thầu tư vấn trả cho bên thứ ba nhưng không có sự đồng ý trước bằng văn bản của doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không bồi thường bất kỳ khiếu nại nào nếu không được sự đồng ý của người được bảo hiểm.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường đối với những khoản tiền phát sinh, tăng thêm do hành vi gian lận bảo hiểm theo quy định tại Bộ luật hình sự.

7. Trường hợp bên thứ ba bị tổn thất về tài sản, việc giám định tổn thất thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này.

8. Khi có yêu cầu đòi bồi thường của bên thứ ba, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phối hợp giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Đối với bên mua bảo hiểm:

- Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc; sau đó trong thời hạn mười bốn (14) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu đòi bồi thường của bên thứ ba phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng của mình để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

- Cung cấp các tài liệu trong hồ sơ bồi thường theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 7 Điều 25 Thông tư này, tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

- Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo Thông tư này.

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

- Giám định tổn thất theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

- Hướng dẫn bên mua bảo hiểm, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường.

- Lập tài liệu theo quy định tại khoản 6 Điều 25 Thông tư này.

- Phối hợp với bên mua bảo hiểm để giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại của bên thứ ba thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

- Trường hợp chấp nhận bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản thông báo bồi thường bảo hiểm.

- Trường hợp từ chối bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản giải thích lý do.

Điều 25. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, các cơ quan, tổ chức có liên quan thu thập các tài liệu có liên quan để lập hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm các tài liệu sau:

1. Thông báo yêu cầu đòi bồi thường của bên thứ ba và yêu cầu bồi thường do bên mua bảo hiểm lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Văn bản yêu cầu bồi thường của bên thứ ba đối với người được bảo hiểm.

4. Tài liệu chứng minh thiệt hại về người (Bản sao có xác nhận của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản gốc). Tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:

a) Giấy chứng thương.

b) Giấy ra viện.

c) Giấy chứng nhận phẫu thuật.

d) Hồ sơ bệnh án.

đ) Giấy chứng tử (trong trường hợp nạn nhân tử vong).

e) Hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ về chi phí y tế (bản gốc).

5. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:

a) Hồ sơ sự cố công trình xây dựng (bản sao công chứng hoặc bản sao của bên lập hồ sơ) theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ trong trường hợp sửa chữa, thay mới tài sản.

c) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà bên mua bảo hiểm đã chi ra để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

6. Biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền lập.

7. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Mục 3

BẢO HIỂM ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG

Điều 26. Đối tượng bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu

1. Đối tượng bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường là trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người lao động thi công trên công trường theo quy định của pháp luật.

2. Số tiền bảo hiểm tối thiểu trong trường hợp bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường là một trăm (100) triệu đồng/người/vụ.

Điều 27. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho nhà thầu thi công xây dựng những khoản tiền mà nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bồi thường cho người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phát sinh do thực hiện công việc thi công trên công trường, trừ các trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 28. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định pháp luật.

2. Việc xác định thời hạn bảo hiểm cụ thể đối với người lao động thi công trên công trường căn cứ vào hợp đồng lao động và văn bản xác nhận của nhà thầu thi công xây dựng về thời gian người lao động làm việc thực tế trên công trường.

Điều 29. Phí bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường được quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Việc thanh toán phí bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm và phải được ghi tại hợp đồng bảo hiểm. Các trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm.

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm theo quy định sau:

- Kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên: Thanh toán 50% tổng phí bảo hiểm (tạm tính) trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu.

- Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

4. Trường hợp có sự thay đổi về số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động thực hiện theo hướng dẫn sau:

a) Trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng có sự thay đổi, nhà thầu thi công xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm việc thay đổi nêu trên kèm theo danh sách người lao động phát sinh tăng hoặc giảm (đối với trường hợp thay đổi về số lượng lao động), danh sách công việc của người lao động thay đổi (đối với trường hợp thay đổi công việc của người lao động).

b) Trường hợp phát sinh tăng số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động làm tăng rủi ro được bảo hiểm, nhà thầu thi công xây dựng phải nộp phần phí bảo hiểm tăng thêm trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng thông báo.

c) Trường hợp phát sinh giảm số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động làm giảm rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho nhà thầu thi công xây dựng phần phí bảo hiểm giảm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã đóng thừa trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng thông báo.

d) Nếu nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đúng nghĩa vụ thông báo theo quy định tại điểm a khoản này và thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản này, hợp đồng bảo hiểm tự động có hiệu lực đối với danh sách người lao động phát sinh tăng hoặc chấm dứt hiệu lực đối với danh sách người lao động phát sinh giảm; hợp đồng bảo hiểm tự động có hiệu lực đối với công

việc được thay đổi của người lao động kể từ ngày phát sinh theo văn bản của người được bảo hiểm.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Việc nợ phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Trách nhiệm mua bảo hiểm

Bên mua bảo hiểm phải mua bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường trước khi người lao động thực hiện công việc thi công trên công trường.

Điều 31. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

1. Khi xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động thi công trên công trường, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phối hợp giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Đối với bên mua bảo hiểm:

- Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn mười bốn (14) ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động thi công trên công trường phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng của mình để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

- Cung cấp các tài liệu trong hồ sơ bồi thường theo quy định Điều 32 Thông tư này và tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

- Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo Thông tư này.

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

- Hướng dẫn bên mua bảo hiểm, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường; Xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

- Trường hợp chấp nhận bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản thông báo bồi thường bảo hiểm.

- Trường hợp từ chối bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản giải thích lý do.

2. Khi người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phát sinh do thực hiện công việc thi công trên công trường thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ có trách nhiệm chi trả những khoản tiền theo thỏa thuận giữa nhà thầu thi công và người lao động hoặc đại diện hợp pháp của người lao động (trong trường hợp người lao động đã chết), bao gồm các khoản chi trả sau:

a) Phụ cấp nghỉ việc trong thời gian điều trị theo chỉ định của bác sĩ điều trị được tính căn cứ vào mức tiền lương theo hợp đồng lao động nhưng không vượt quá sáu (06) tháng lương trong mỗi sự kiện bảo hiểm.

b) Chi phí y tế thực tế bao gồm: chi phí cấp cứu, chi phí điều trị nội, ngoại trú cần thiết và hợp lý nhưng không vượt quá một trăm (100) triệu đồng/người/vụ.

c) Trường hợp người lao động bị suy giảm khả năng lao động dưới tám mươi một phần trăm (81%), mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường theo Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Trường hợp người lao động bị chết hoặc suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ tám mươi một phần trăm (81%) trở lên, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chi trả một trăm (100) triệu đồng/người/vụ.

Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này không vượt quá một trăm (100) triệu đồng/người/vụ.

3. Trường hợp tai nạn lao động xảy ra hoặc bệnh nghề nghiệp phát sinh gây thương tật cho người lao động và thương tật này bị làm trầm trọng thêm bởi các thương tật hoặc bệnh tật trước đó, doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường cho phần bị làm trầm trọng thêm đó.

4. Riêng đối với trường hợp bồi thường theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, nếu bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường với hai (02) doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng, với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, mỗi doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận theo hợp đồng bảo hiểm trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã giao kết.

Điều 32. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, các cơ quan, tổ chức có liên quan thu thập các tài liệu có liên quan để lập hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường bao gồm các tài liệu sau:

1. Thông báo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và yêu cầu bồi thường do bên mua bảo hiểm lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm bao gồm:

a) Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm (nếu có), hợp đồng lao động ký giữa người được bảo hiểm và người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

b) Các văn bản yêu cầu bồi thường về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động (nếu có).

3. Tài liệu chứng minh người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động (Bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính):

a) Biên bản điều tra tai nạn lao động do cơ quan có thẩm quyền lập theo quy định của pháp luật (nếu có). Trường hợp người lao động bị tai nạn giao thông và được xác định là tai nạn lao động thì phải có biên bản tai nạn giao thông hoặc biên bản khám nghiệm hiện trường và sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông do các cơ quan có thẩm quyền lập theo quy định của pháp luật.

b) Tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau: Giấy chứng thương; Giấy ra viện; Giấy chứng nhận phẫu thuật; Hồ sơ bệnh án; Giấy chứng tử và Giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp (trong trường hợp người lao động chết).

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa (đối với trường hợp người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ năm phần trăm (5%) trở lên).

d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ của các cơ sở y tế chứng minh việc điều trị thương tật do tai nạn lao động của người lao động (bản gốc).

4. Tài liệu chứng minh người lao động bị thương tật, chết do bệnh nghề nghiệp:

a) Biên bản đo đạc môi trường có yếu tố độc hại do cơ quan có thẩm quyền lập, trường hợp biên bản xác định cho nhiều người thì hồ sơ của mỗi người lao động phải có bản trích sao.

b) Giấy ra viện (trường hợp không điều trị tại bệnh viện thì phải có giấy khám bệnh nghề nghiệp); Giấy chứng nhận phẫu thuật; Hồ sơ bệnh án; Giấy chứng tử và Giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp (trong trường hợp người lao động chết).

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bồi thường theo Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường theo quy định tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này).

d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ của các cơ sở y tế chứng minh việc điều trị thương tật do bệnh nghề nghiệp của người lao động.

5. Tài liệu chứng minh các khoản tiền mà nhà thầu thi công xây dựng đã thực hiện bồi thường cho người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp gây ra thuộc trách nhiệm bảo hiểm (nếu có).

6. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Mục 4

BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ ĐỐI VỚI BÊN THỨ BA

Điều 33. Đối tượng bảo hiểm và phạm vi bảo hiểm

1. Đối tượng bảo hiểm trách nhiệm dân sự với bên thứ ba là trách nhiệm dân sự của bên nhận thầu đối với bên thứ ba theo quy định của pháp luật khi bên nhận thầu triển khai xây dựng công trình.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho bên nhận thầu nếu bên thứ ba yêu cầu bên nhận thầu bồi thường thiệt hại do lỗi của bên nhận thầu gây ra cho bên thứ ba trong thời hạn bảo hiểm và thuộc phạm vi bảo hiểm.

Điều 34. Triển khai bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba theo các quy định pháp luật có liên quan và theo hướng dẫn sau:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động xây dựng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba, đảm bảo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 39 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Việc thanh toán phí bảo hiểm trong bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba trong hoạt động đầu tư xây dựng được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm.

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm theo quy định sau:

- Kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên: Thanh toán 50% tổng phí bảo hiểm (tạm tính) trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu.

- Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Việc nợ phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Mục 5

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 35. Chế độ tài chính

Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng thực hiện chế độ tài chính theo hướng dẫn sau:

1. Thực hiện chế độ tài chính theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và quy định pháp luật có liên quan.

2. Hạch toán tách bạch doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm, bồi thường bảo hiểm và các khoản chi phí khác liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 36. Chế độ báo cáo

Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định sau:

1. Báo cáo định kỳ: Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ quý, năm (bao gồm cả bản cứng và bản mềm) theo mẫu quy định tại Phụ lục 13, Phụ lục 14 và Phụ lục 15 ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

- a) Báo cáo quý: Chậm nhất là ba mươi (30) ngày, kể từ ngày kết thúc quý.
 - b) Báo cáo năm: Chậm nhất là chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm.
2. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tài chính.



CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

Các hợp đồng bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng đã giao kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2017.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan TW và các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Hiệp hội bảo hiểm VN, DNBHPNT, DNTBH, DNMGBH;
- Lưu VT, QL.BH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà